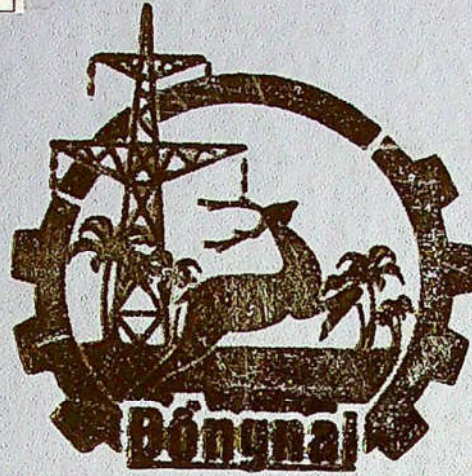


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

338.959 775

ĐC

QU 600 H



**QUY HOẠCH TỔNG THỂ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH ĐỒNG NAI
(THỜI KỲ 2001 - 2010)**

THÁNG 12 - 2002

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH ĐỒNG NAI
(Thời kỳ 2001- 2010)**

2015/BC/VL 000995

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

THÁNG 12 - 2002

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
PHẦN THỨ NHẤT	18
CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN CỦA ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2010.....	18
I- Các tiềm năng tự nhiên	18
1.1. Vị trí địa lý kinh tế.....	18
1.2. Phân tích đánh giá các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.....	18
II- Dân số và nguồn nhân lực	20
2.1. Dân số.....	20
2.2. Nguồn nhân lực.....	21
III- Đánh giá quá trình phát triển kinh tế- xã hội 10 năm (giai đoạn 1991-2000)	22
3.1. Tăng trưởng kinh tế	22
3.2. Tình hình phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu	25
3.3. Phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng.....	29
3.4. Phát triển vùng lãnh thổ và đô thị.....	31
3.5. Các vấn đề văn hoá xã hội.....	32
3.6. Tình hình đầu tư phát triển.....	33
3.7. Vấn đề quản lý môi trường	34
3.8. Nhận định chung	35
IV- Các yếu tố bên ngoài tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh	36
4.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực, những cơ hội và thách thức.	36
4.2. Bối cảnh trong nước và trong vùng Đông nam bộ.....	38
V- Nhận định tổng quát về thuận lợi, lợi thế so sánh và về hạn chế, thách thức	39
5.1. Những thuận lợi và lợi thế so sánh.....	39
5.2. Những hạn chế và thách thức.....	40
PHẦN THỨ HAI	42
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI (thời kỳ 2001- 2010).....	42
I- Quan điểm và mục tiêu phát triển	42
1.1. Quan điểm phát triển thời kỳ 2001-2010	42
1.2. Mục tiêu phát triển.....	45
II- Xây dựng và lựa chọn phương án	47
2.1. Cơ sở xây dựng phương án	47

2.2. Các phương án phát triển	48
2.3. Luận chứng phương án chọn	53
III- Luận chứng phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực.....	56
3.1. Công nghiệp và xây dựng :	56
3.2. Nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp:	62
3.3. Thương mại, du lịch và dịch vụ	64
3.4. Kết cấu hạ tầng kinh tế (giao thông bưu điện, cấp điện, cấp thoát nước, thủy lợi):	65
3.5. Các vấn đề văn hoá xã hội:	68
3.6. Khoa học, công nghệ và môi trường:.....	71
IV- Luận chứng phát triển lãnh thổ.....	73
4.2 Luận chứng về quy hoạch sử dụng đất	75
4.3. Phát triển mạng lưới đô thị:.....	77
4.4. Phát triển nông thôn	80
V- Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng	82
PHẦN THỨ BA	83
CÁC BIỆN PHÁP, CHÍNH SÁCH LỚN	83
I- Những giải pháp chủ yếu	83
1.1. Giải pháp về vốn đầu tư:.....	83
1.2. Tạo lập chính sách nuôi dưỡng và phát triển các ngành kinh tế chủ đạo của tỉnh, đặc biệt là các ngành công nghiệp công nghệ cao và các loại hình dịch vụ:	84
1.3. Tạo các điều kiện về hạ tầng, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định	84
1.4. Tạo sự gắn kết giữa phát triển sản xuất hàng hoá và dịch vụ với thương mại.....	84
1.5. Chính sách phát triển khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực	85
1.6. Đẩy mạnh các hoạt động liên kết trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đông Nam Bộ:.....	87
1.7. Cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, tăng cường công tác quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường tạo điều kiện cho nền kinh tế-xã hội phát triển ổn định và bền vững:.....	87
1.8. Tổ chức thực hiện quy hoạch.....	88
II- Kết luận và kiến nghị	89
2.1. Kết luận.	89
2.2. Kiến nghị.....	89

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

LỜI NÓI ĐẦU

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN).

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo của HĐND và sự điều hành của UBND Tỉnh, cán bộ đảng viên và nhân dân Đồng Nai đã đồng tâm nhất trí, lao động sáng tạo, tận dụng được thời cơ, vượt qua khó khăn thách thức và đã đạt được những thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế- xã hội, đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Năm 1996 Đồng Nai đã tiến hành xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh thời kỳ 1996- 2010 và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Quy hoạch được phê duyệt nay đã góp phần quan trọng trong định hướng phát triển của Tỉnh, đưa Tỉnh trở thành một trung tâm công nghiệp và kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Năm 2000 GDP của Tỉnh chiếm 3,2%GDP của cả nước và 8,8%GDP của vùng. Từ một tỉnh nông nghiệp chiếm 50%GDP năm 1990 đến năm 2000 công nghiệp đã trở thành ngành kinh tế chủ đạo thay cho vị trí của nông nghiệp. Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã được thực hiện có kết quả.

Đứng trước yêu cầu mới của sự phát triển đất nước hướng tới thế kỷ XXI, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị 32-TTg ngày 23/9/1998 về việc rà soát các quy hoạch phát triển. Chấp hành chỉ thị này, từ cuối năm 1998, UBND Tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo các ngành, các huyện và thành phố Biên Hòa khẩn trương tiến hành rà soát điều chỉnh quy hoạch phát triển của bản thân từng ngành và từng huyện làm cơ sở cho việc rà soát điều chỉnh quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội của tỉnh đến năm 2010 cho phù hợp với tình hình mới.

Căn cứ Chỉ thị 333/CT-TW ngày 25/11/1999 của Thường trực Bộ Chính trị và sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tổng kết sự phát triển kinh tế và rà soát quy hoạch có sự liên kết các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam như một không gian kinh tế thống nhất; bản quy hoạch được rà soát lần này đã có sự điều chỉnh và tính đến các mối quan hệ liên ngành, liên vùng.

Ngày 04 tháng 3 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 33/2003/QĐ.TTg về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2001- 2010 (điều chỉnh).

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai gửi các Sở Ban ngành, các huyện và Thành phố Biên Hòa phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2001- 2010 (điều chỉnh) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để làm căn cứ rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển của ngành, quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội của huyện và thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Số : 33/2003/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội
tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2001-2010 (điều chỉnh)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 3196/TT.UBT ngày 05 tháng 8 năm 2002 và số 5720/TT.UBT ngày 27 tháng 12 năm 2002; đề nghị của Bộ trưởng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 613 BKH/VPTĐ ngày 28 tháng 01 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2001-2010 (điều chỉnh) với những nội dung chủ yếu sau :

1. Mục tiêu :

- Phấn đấu nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân (thời kỳ 2001-2010) đạt từ 11 - 12%/năm. Nâng mức thu nhập bình quân gần 400 USD/người năm 2000 đến năm 2010 đạt khoảng 1.100-1.300 USD/người năm (gấp 2,5 – 2,7 lần so với năm 2000).

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế để đến năm 2010, bình quân cơ cấu kinh tế Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp với tỷ lệ tương ứng trong GDP là 56% - 33% - 11%, (tỷ trọng nông nghiệp trong GDP năm 1990 là 50%, năm 2000 là 23% và đến năm 2010 dự kiến còn 11%). Tỷ lệ đô thị hóa được nâng cao từ 26% năm 1990 lên 31% năm 2000 và dự kiến đạt 45-50% vào năm 2010.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 20%/năm, tổng kim ngạch xuất khẩu từ mức 3 tỷ USD năm 2000 tăng lên 12 - 13 tỷ USD vào năm 2010.

- Bảo đảm phát triển bền vững, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, bảo vệ môi trường. Đến năm 2010, hoàn thành phổ cập trung học phổ thông, thu

hút 100% trẻ đến tuổi vào lớp 1; nâng tỷ lệ số hộ sử dụng nước sạch và sử dụng điện đạt trên 95% so với số hộ toàn Tỉnh.

2. Những quan điểm phát triển cơ bản :

- Phát huy đồng bộ sức mạnh tổng hợp của Tỉnh, của Trung ương, của cả nước và của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Khai thác nội lực, các thế mạnh của Tỉnh là nhân tố quyết định; nguồn lực bên ngoài là quan trọng.

- Phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gắn kết với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận để tạo ra sự phân công hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất.

- Kết hợp hài hòa các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, kết hợp giải quyết các vấn đề cấp bách trước mắt với thực hiện các mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá; xác định đúng các ngành ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

3. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực chủ yếu :

a) Công nghiệp, xây dựng :

- Tiếp tục phát triển công nghiệp và xây dựng với tốc độ cao, mức tăng trưởng công nghiệp bình quân thời kỳ 2001 - 2005 là 15,7%/năm về giá trị sản xuất và 13,5%/năm về giá trị gia tăng; thời kỳ 2006 - 2010 là 15%/năm về giá trị sản xuất và 13%/năm về giá trị gia tăng.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài các ngành, sản phẩm hiện có đang sản xuất kinh doanh có hiệu quả, cần chú trọng phát triển công nghiệp kỹ thuật cao, gắn kết với sự phát triển của các ngành công nghiệp trong vùng như chế tạo máy, sản xuất hóa chất, công nghệ phần mềm, cơ khí, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Thực hiện liên kết phát triển với Khu công nghiệp cao thành phố Hồ Chí Minh. Từng bước nâng cao hàm lượng khoa học, công nghệ trong mỗi sản phẩm, tăng cường khả năng cạnh tranh, thích ứng với những đòi hỏi của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

- Điều chỉnh để hình thành 17 khu công nghiệp với quy mô thích hợp hơn với tổng diện tích là 7.686 ha. Riêng giai đoạn 2001 - 2005, tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào các khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch, tạo môi trường thuận lợi để thu hút mạnh hơn các dự án đầu tư, cố gắng lấp đầy diện tích dùng để cho thuê. Đặc biệt, tập trung sức phát triển nhanh Khu công nghiệp và đô thị mới Nhơn Trạch, gắn với sự phát triển có điều chỉnh mới của thành phố Hồ Chí Minh và toàn vùng.

- Giai đoạn 2001 - 2010, phát triển bổ sung các cụm công nghiệp huyện trên địa bàn Tỉnh với diện tích khoảng 620 ha. Bình quân qui mô diện tích của mỗi cụm công nghiệp là 30 ha; chủ yếu để bố trí các dự án công nghiệp nhỏ và vừa, tạo nhiều việc làm tại chỗ như : công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp sạch, công nghiệp nhẹ ít gây ô nhiễm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Ngành nông, lâm, ngư nghiệp :

- Mức tăng trưởng toàn ngành bình quân là 3,0 - 3,5%/năm cho cả thời kỳ 2001 - 2010.

- Về Nông nghiệp : Tập trung phát triển các vùng chuyên canh nguyên liệu nông sản, thực phẩm gắn với công nghiệp chế biến; phát triển mạnh đàn gia súc, gia cầm, khai thác nguồn lợi thủy sản khu vực sông Đồng Nai, hồ Trị An gắn với công nghiệp chế biến thực phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Đến năm 2010, ổn định diện tích các cây trồng chính : lúa từ 60.000 - 62.000 ha; cà phê 20.000 ha; cao su : 42.000 - 45.000 ha; điều 30.000 ha; cây ăn trái các loại 20.000 ha. Khai thác tốt và hiệu quả 25.000 ha mặt nước (sông Đồng Nai, hồ Trị An) để nuôi trồng thủy sản các loại.

- Về Lâm nghiệp : Trồng mới từ 5.000 - 10.000 ha rừng. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Nâng độ che phủ toàn tỉnh lên 50% vào năm 2010 (trong đó : 30% diện tích rừng và 20% diện tích các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả).

- Về Phát triển nông nghiệp : Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm từng địa bàn, kết hợp với phát triển ngành nghề ở nông thôn, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo việc làm, tăng thu nhập, tận dụng thời gian lao động nông nhân. Huy động các nguồn vốn (kể cả vốn nước ngoài) để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn.

c) Thương mại, dịch vụ và du lịch :

- Gắn sản xuất với nhu cầu của thị trường trong Tỉnh, trong vùng, cả nước và thị trường quốc tế để tạo động lực phát triển kinh tế. Đa dạng hóa các ngành dịch vụ, mở rộng thị trường tiêu dùng dịch vụ, phát triển các loại hình dịch vụ mới, cao cấp và hiện đại như tiếp thị, bảo hiểm, tài chính, tín dụng, tư vấn, chuyển giao công nghệ, v.v... gắn sản xuất với thương mại, du lịch, dịch vụ nhằm phục vụ phát triển kinh tế và đời sống nhân dân. Góp phần nâng dần tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh từ 25% hiện nay lên 33% vào năm 2010.

- Về Thương mại : Cần có các biện pháp cụ thể tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại diễn ra thuận lợi hơn như tổ chức các khu thương mại phục vụ các khu công nghiệp, phát triển mạng lưới thương xá ở đô thị và chợ nông thôn, các điểm dịch vụ cung ứng vật tư sản xuất, thu mua nông sản, thực phẩm. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển thương mại dịch vụ, thúc đẩy lưu thông hàng hóa. Thực hiện cổ phần hóa một số doanh nghiệp thương mại nhằm huy động các nguồn vốn và khả năng quản lý của các thành phần kinh tế khác. Xây dựng phong cách kinh doanh, hình thức thương mại hiện đại như thương mại điện tử, đáp ứng và hướng dẫn

nhu cầu tiêu dùng cho dân cư v.v... Phấn đấu đến năm 2010 tổng mức bán lẻ đạt khoảng 16.000 - 17.000 tỷ đồng, tăng bình quân 13%/năm cho cả thời kỳ.

- Thương mại quốc doanh chiếm tỷ trọng khoảng 10-11% tổng mức bán lẻ, chủ yếu là các mặt hàng và dịch vụ có tính chiến lược nhằm tham gia bình ổn giá cả, đảm bảo thực hiện các chương trình chung của Nhà nước và những sản phẩm do các doanh nghiệp quốc doanh buôn bán trực tiếp. Mở rộng khu vực thương mại dân doanh, đặc biệt là khu vực tập thể, nâng tỷ trọng của khu vực này lên 85 - 86% vào năm 2010. Khu vực thương mại dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân 14%/năm, dự kiến đến năm 2010 tỷ trọng của khu vực này đạt khoảng 4,5 - 5% trong tổng mức bán lẻ.

- Giai đoạn 2001-2010, tập trung phát triển mạnh một số ngành hàng xuất khẩu chủ yếu của Tỉnh như may mặc, giày dép xuất khẩu, hàng thủ công mỹ nghệ, cơ điện và điện tử, các ngành dịch vụ thu ngoại tệ tại chỗ (bưu chính viễn thông, bảo hiểm, ngân hàng, du lịch, xuất khẩu lao động v.v...). Xây dựng và phát triển trung tâm thông tin thương mại Tỉnh, tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp ở nước ngoài. Phấn đấu đưa kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 7 tỷ USD vào năm 2010; trong đó giày dép xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, sản phẩm cơ khí, điện và điện tử 1,6 tỷ USD, hàng may mặc 350 triệu USD... Mở rộng thị phần tại các thị trường Bắc Mỹ, Tây Âu, Đông Á và một số thị trường mới khác.

- Về Du lịch : Huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn để khai thác các tuyến, điểm du lịch theo quy hoạch được duyệt và gắn với du lịch cả vùng. Trước mắt, tập trung khai thác khu du lịch Bửu Long, du lịch trên sông Đồng Nai, du lịch miệt vườn (làng bưởi Tân Triều – huyện Vĩnh Cửu), khu Thác Mai, hồ nước nóng, đảo Ó Đồng Trường, du lịch về nguồn (chiến khu Đ, rừng Sác, vườn Quốc gia Cát Tiên)...

d) Hệ thống kết cấu hạ tầng :

- Phát triển mạnh và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh, gắn kết với hệ thống kết cấu hạ tầng chung của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất và phục vụ đời sống, tăng tốc độ và tỷ trọng của khu vực dịch vụ và kết cấu hạ tầng đối với phát triển của Tỉnh. Mục tiêu cụ thể trong một số lĩnh vực như sau :

- Giao thông : Nâng cấp đoạn Quốc lộ 20 đi Đà Lạt – Lâm Đồng và Quốc lộ 56 (Tỉnh lộ 2 cũ dài 18km) đi Bà Rịa – Vũng Tàu thành đường cấp I, II; nâng cấp đoạn 2 Tỉnh lộ 769 (Dầu Giây – Long Thành) thành Quốc lộ nối với Quốc lộ 20. Mở đường cao tốc từ thành phố Hồ Chí Minh đi qua Long Thành đến ngã 3 Dầu Giây (huyện Thống Nhất). Xây dựng mới đoạn Quốc lộ 1A tránh thành phố Biên Hòa (đoạn từ Hố Nai 3 đến cổng 11 Long Bình thuộc Quốc lộ 51). Đặc biệt, xây dựng đường và cầu vượt sông Đồng Nai (từ thành phố Hồ Chí Minh đến Nhơn Trạch) gắn với phát triển cả vùng và khu đô thị mới Nhơn Trạch; xây dựng tuyến đường qua tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước để mở rộng giao lưu và bảo đảm an ninh quốc phòng khu vực. Đến năm 2010, nâng cấp toàn bộ các Tỉnh lộ thành đường cấp III, bê tông nhựa 100% các đường (gồm đường 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768,...) và các cầu có tải trọng trên

25 tấn; nhựa hóa 100% các tuyến đường huyện quản lý, 60 - 70% đường xã quản lý, 100% Trung tâm cụm xã có đường nhựa nối liền với hệ thống đường huyện, đường tỉnh, Quốc lộ.

- Xây dựng tuyến đường sắt từ Biên Hòa đến Bà Rịa – Vũng Tàu. Mở mới các tuyến đường nội ô thành phố Biên Hòa, thị trấn Xuân Lộc (huyện Long Khánh). Xây dựng đoạn đường sắt trên cao từ thành phố Biên Hòa đến thành phố Hồ Chí Minh.

- Hệ thống cảng : Xây mới các cảng với tổng công suất là 30 triệu tấn/năm, gồm hệ thống cảng sông như cảng Đồng Nai, cảng Gò Dầu A và Gò Dầu B, cảng Phước An (sông Thị Vải), cảng Phú Hữu, các cảng chuyên dùng (COGIDO) và các cảng cạn Container.

- Xây dựng hệ thống bến xe các huyện và thành phố Biên Hòa.

- Xây dựng các cảng hàng không sân bay Biên Hòa, chuẩn bị xây dựng sớm sân bay quốc tế Long Thành, xây dựng lại các sân bay dã chiến (có từ trước 1975) phục vụ cho sự phát triển chung của cả vùng về công nghiệp, thương mại và du lịch, đặc biệt là địa bàn các vùng miền núi.

- Bưu điện : Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Đến năm 2010, 100% xã có điểm bưu cục phục vụ; bình quân đạt 17 máy điện thoại/100 dân. Đầu tư hạ tầng thông tin để mở rộng ứng dụng Internet, nâng cao tốc độ đường truyền, nhất là ở các Khu công nghiệp.

- Cấp điện : Đến năm 2010, sản lượng điện đạt 4,834 tỷ KWh, bình quân trên 2.000 KWh/người/năm; thỏa mãn được nhu cầu cấp điện phục vụ sản xuất, điện sinh hoạt trên địa bàn nhất là đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, thực hiện được mục tiêu đề ra.

- Cấp, thoát nước : Tập trung mở rộng quy mô công suất các nhà máy cấp nước Thiện Tân, Nhơn Trạch, Long Bình, Tuy Hạ, thị trấn Xuân Lộc, thành phố Biên Hòa v.v... đáp ứng nhu cầu nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Đến năm 2010, nâng mức sử dụng nước sạch đạt 120 - 150 lít/người/ngày.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, các thị trấn, các khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, tránh gây ô nhiễm, ngập úng vào mùa mưa. Xây dựng các nhà máy xử lý rác thải ở thành phố Biên Hòa và các Huyện để đảm bảo xử lý cơ bản rác thải trên địa bàn.

- Sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện các công trình thủy lợi hiện có. Đồng thời, xây dựng mới các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn, đặc biệt là xây dựng các hồ dự trữ nước ở địa bàn các huyện phía Bắc của Tỉnh, xây dựng hệ thống chống xói lở sông Đồng Nai và tiếp tục thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi phục vụ nông nghiệp.

d) Phát triển đô thị :

- Đến năm 2010, tỷ lệ dân số đô thị chiếm 45-50% dân số toàn tỉnh. Dự kiến điều chỉnh phát triển mạng lưới đô thị trên địa bàn Tỉnh thời kỳ 2001 - 2010 như sau :

- Cải tạo một số đô thị cũ như thành phố Biên Hòa và các thị trấn Xuân Lộc, Long Thành, Gia Ray, Vĩnh An, Định Quán, Tân Phú, Trảng Bom.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng và chuẩn bị điều kiện để nâng cấp huyện Long Khánh thành thị xã Long Khánh và điều chỉnh địa giới một số huyện cho phù hợp với yêu cầu phát triển và quản lý trên địa bàn.

- Xây dựng đô thị mới : Tập trung đầu tư để phát triển nhanh đô thị Nhơn Trạch gắn với thành phố Hồ Chí Minh và cả vùng, đồng thời phát triển các khu đô thị mới khác như Tam Phước, Gò Dầu – Phước Thái, Thạnh Phú, Dầu Giây, La Ngà, Phương Lâm.

Dự kiến diện tích các đô thị trên địa bàn đến năm 2010 chiếm 15.000 – 16.000 ha, dân số khoảng từ 1,1 – 1,2 triệu người.

e) Phát triển nguồn nhân lực :

- Tăng cường phát triển chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ người lao động có tay nghề cao. Chú trọng việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động tại chỗ và lao động mới di chuyển đến địa bàn Tỉnh. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo liên thông giữa các trường và các trung tâm đào tạo. Gắn đào tạo với các cơ sở sản xuất, hình thành các Trung tâm đào tạo kỹ thuật viên bậc cao cho các khu công nghiệp, các ngành mũi nhọn có yêu cầu trình độ cao. Coi trọng đào tạo kỹ năng quản lý cho đội ngũ lãnh đạo và quản lý các cấp thích ứng với quá trình cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, có chính sách đãi ngộ hợp lý.

- Phát triển nguồn nhân lực bằng cách nâng cao chất lượng giáo dục các cấp, chất lượng đội ngũ giáo viên, kiện toàn cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ dạy và học. Xây dựng trường công nhân kỹ thuật tại Long Thành – Nhơn Trạch với ngành nghề đào tạo gồm điện, điện tử, hóa chất, chế biến thực phẩm, dệt, may công nghiệp, quy mô đào tạo 500 – 1.000 học sinh/năm. Xây dựng các Trung tâm và Trường dạy nghề của các huyện Tân Phú - Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc – Long Khánh.

g) Thực hiện tốt việc phối hợp với các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ngay từ khâu quy hoạch và trong quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện; đặc biệt, là phát triển các dự án đầu tư hạ tầng có tính liên vùng như các tuyến đường sắt, đường bộ, các công trình cấp điện, cấp nước, các dự án xử lý môi trường, bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai...

h) Về phát triển văn hóa – xã hội và bảo vệ môi trường :

- Đến năm 2010, hoàn thành phổ cập trung học phổ thông. Thu hút 100% trẻ đến tuổi vào lớp 1; 100% số xã có bác sĩ thường xuyên khám và điều trị bệnh; giảm 50% các loại bệnh lây, truyền nhiễm; các xã, phường có Trung tâm văn hóa, thể thao; 100% gia đình nông thôn được hưởng thụ văn hóa. Trên 95% hộ toàn Tỉnh sử dụng nước sạch. Cơ bản không còn hộ nghèo. Trên 95% hộ toàn tỉnh sử dụng điện. Phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 7%. Củng cố mạng lưới y tế cơ sở phường, xã phục vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, phòng chống các bệnh xã hội, ngăn chặn lây lan của đại dịch HIV/AIDS. Xây dựng bệnh viện đa khoa trung

tâm tỉnh Đồng Nai với qui mô 700 giường, trang thiết bị y tế hiện đại, xây dựng mạng lưới y tế huyện, xã đạt tiêu chuẩn quốc gia. Đa dạng hóa các hình thức tham gia dịch vụ y tế từ các tổ chức xã hội và khu vực tư nhân. Thực hiện rộng rãi bảo hiểm y tế trong nhân dân.

- Đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống truyền hình và truyền thanh, phủ sóng 100% các phường, xã trên địa bàn.

- Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, tạo việc làm, thực hiện tốt các chính sách xã hội.

- Xây dựng các thiết chế hoạt động của ngành văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao. Giai đoạn 2001 – 2005, xây dựng hoàn chỉnh các Trung tâm văn hóa tỉnh, huyện, các Trung tâm văn hóa, thể thao cơ sở phường, xã.

- Phát triển các phong trào thể dục, thể thao quần chúng; chú trọng đào tạo tài năng trẻ.

- Nâng mức xử lý rác thải, nước thải từ 30% năm 2000 lên 100% vào năm 2005. Đến năm 2010, từ 95 – 100% hộ dân sử dụng nước sạch, thu gom và xử lý 100% các loại rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, chất thải y tế... Giáo dục, nâng cao nhận thức để nhân dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường.

4. Các giải pháp thực hiện :

a) Về vốn :

- Tập trung huy động vốn đầu tư cả trong nước và nước ngoài để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển khoảng 8 – 10 tỷ USD cho cả thời kỳ 2001 – 2010; trong đó : huy động vốn đầu tư nước ngoài khoảng 6 tỷ USD.

- Hướng chủ yếu là tạo môi trường chính sách khuyến khích tăng tích lũy nội bộ nền kinh tế, nâng cao tích lũy hộ gia đình và khả năng huy động vào đầu tư phát triển; đồng thời tăng cường các biện pháp nhằm thu hút mạnh hơn nữa nguồn vốn đầu tư nước ngoài bằng việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật đang hoàn thiện của cả nước, cải tiến thủ tục hành chính, điều chỉnh giá cho thuê đất hợp lý, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, chú trọng đào tạo nguồn lao động có kỹ thuật, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, mở rộng các hình thức gọi vốn đầu tư nước ngoài; tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

b) Về cơ cấu ngành :

- Tạo lập chính sách phát triển các ngành kinh tế chủ đạo của Tỉnh, đặc biệt là các ngành công nghiệp công nghệ cao và các loại hình dịch vụ, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Tạo cơ sở cho sự phát triển với tốc độ cao và chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa.

c) Về các điều kiện hạ tầng, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định :

- Từng bước hoàn thiện và nâng cao hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đồng thời tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội cho giáo dục - đào tạo, y tế, các dịch vụ ngân hàng tín dụng, tư vấn khoa học công nghệ v.v...

d) Về tạo sự gắn kết giữa phát triển kinh tế với thương mại :

Trong những năm tới, Tỉnh cần tập trung củng cố và mở rộng thị trường trong nước, tạo chỗ đứng vững chắc cho các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp. Đồng thời, mở rộng thị trường xuất khẩu khu vực châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, đặc biệt là thị trường các nước EU, Hoa Kỳ. Khuyến khích các doanh nghiệp tìm kiếm khả năng tăng cường năng lực cạnh tranh, tham gia hoặc mở rộng xuất khẩu. Thành lập và điều hành tốt các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Tăng cường công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại.

đ) Về thực hiện các chính sách phát triển khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực :

Giai đoạn 2001 – 2010, cần đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ hiện đại trong sản xuất công nghiệp, ứng dụng các vật liệu mới, công nghệ điện tử, tin học; ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp; tăng cường quản lý chất lượng để nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế; tạo lập những lợi thế so sánh mới, từng bước hình thành các ngành công nghiệp mới với công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đẩy mạnh các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng những đòi hỏi phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn mới.

e) Về gắn kết với sự phát triển cả vùng :

Đẩy mạnh các hoạt động liên kết trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đông Nam bộ; đặc biệt liên kết, hợp tác phát triển toàn diện các mặt kinh tế – xã hội với thành phố Hồ Chí Minh thông qua các cơ chế, chính sách và các liên hệ kinh tế.

g) Về tổ chức và chỉ đạo, quốc phòng và an ninh :

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, tăng cường công tác quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường tạo điều kiện cho nền kinh tế – xã hội phát triển ổn định và bền vững.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có nhiệm vụ :

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của Thủ tướng Chính phủ, nghiên cứu cụ thể hóa các mục tiêu và triển khai thực hiện bằng các chương trình phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường, các dự án đầu tư, xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để tổ chức quản lý và điều hành đạt hiệu quả. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phải thường xuyên cập nhật tình hình và có những điều chỉnh kịp thời khi cần thiết.

2. Chủ động phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện của Tỉnh nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ, mở rộng thị trường chủ động hội nhập quốc tế, bảo vệ an ninh quốc phòng..., sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội đã nêu tại Điều 1.

3. Đẩy mạnh đổi mới tổ chức, quản lý và cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, phát huy mạnh mẽ tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh.

4. Chỉ đạo đầu tư tập trung, có trọng điểm để nhanh chóng mang lại hiệu quả thiết thực, ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tạo động lực phát triển các ngành và các lĩnh vực.

5. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý các cấp cùng với việc đổi mới công tác sắp xếp cán bộ chủ chốt, xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp chế, chính sách, cụ thể hóa việc phân công phân cấp, chấn chỉnh kỷ cương kỷ luật hành chính, đề cao trách nhiệm của cá nhân, tổ chức bộ máy quản lý.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm chủ động phối hợp với UBND tỉnh Đồng Nai cụ thể hóa Quy hoạch ngành đã được phê duyệt bằng các chương trình và các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh để tạo điều kiện cho tỉnh đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Đã ký và đóng dấu)

PHAN VĂN KHẢI

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể,
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Đồng Nai,
- UBND TP. Hồ Chí Minh và UBND các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Công báo,
- VPCP : BTCN , các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc,
- Lưu ĐP1 (5), VT.

Số : 1251/UBT

Biên Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2003

*V/v : Triển khai thực hiện QĐ
của Thủ tướng Chính phủ về
phê duyệt quy hoạch tổng thể*

Kính gửi : - Giám đốc các Sở, Ban, Ngành.

- Chủ tịch UBND các Huyện, TP. Biên Hòa.

Ngày 04/3/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 33/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2001 – 2010 (điều chỉnh).

Để triển khai thực hiện quyết định nêu trên (photo kèm theo); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau :

1. Giao trách nhiệm cho Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, TP. Biên Hòa căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh thời kỳ 2001 – 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (điều chỉnh) phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và Sở Kế hoạch & Đầu tư tiến hành rà soát và bổ sung điều chỉnh lại quy hoạch ngành, quy hoạch lãnh thổ của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở quy hoạch đã được rà soát điều chỉnh, tiến hành xây dựng các chương trình, kế hoạch 5 năm và hàng năm với nội dung về mục tiêu, các giải pháp cụ thể về chuyên ngành, các dự án đầu tư từng thời kỳ, đề xuất các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của từng ngành, huyện, thành phố trình HĐND, UBND thông qua và tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm phát huy được tối đa lợi thế, nguồn lực trên địa bàn.

2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Kế hoạch & Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, TP. Biên Hòa, trên cơ sở quy hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt, Nghị quyết của Tỉnh Đảng bộ lần VII, quy hoạch tổng thể kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch 5 năm, hàng năm bảo đảm các mục tiêu, định hướng phát triển, các cân đối lớn với các giải pháp điều hành cụ thể phù hợp với quy hoạch và tình hình phát triển kinh tế – xã hội từng thời kỳ của tỉnh.

Đồng thời trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, Sở Kế hoạch & Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình cũng như những yêu cầu cần bổ sung điều chỉnh, những vướng mắc của các ngành, huyện và thành phố Biên Hòa để tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh kịp thời phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Cục Thống kê có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, huyện, thành phố Biên Hòa tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo từng thời kỳ 5 năm, hàng năm.

4. Ban Lãnh đạo Sở Kế hoạch & Đầu tư và Sở Xây dựng cùng các Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp – Phát triển nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở Thương mại – Du lịch, Sở Giáo dục - Đào tạo, Sở Văn hóa Thông tin, Sở Thể dục Thể thao, Sở Y tế... tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo đầu tư tập trung, có trọng điểm để nhanh chóng mang lại hiệu quả thiết thực, ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tạo động lực phát triển các ngành và các lĩnh vực theo mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Ban Tổ chức Chính quyền tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành xúc tiến xây dựng các chương trình, cụ thể các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý các cấp cùng với việc đổi mới công tác sắp xếp cán bộ chủ chốt, xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp chế, chính sách, cụ thể hóa việc phân công phân cấp, chấn chỉnh kỷ cương kỷ luật hành chính, đề cao trách nhiệm cá nhân, tổ chức bộ máy quản lý.

Trên đây là một số nội dung chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh; đề nghị Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Biên Hòa tổ chức triển khai thực hiện. Quá trình thực hiện có khó khăn, kịp thời báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý trình UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐỒNG NAI
(Đã ký và đóng dấu)
VÕ VĂN MỘT

Nơi nhận :

- Như trên
- Chủ tịch, các Phó CT – UBT
- Chánh – Phó Văn phòng
- Chuyên viên các khối
- Lưu VT-TH.

Đồng kính gửi :

- TT. Tỉnh ủy (để b/c)
- Ban Kinh tế Tỉnh ủy
- Văn phòng Tỉnh ủy.

2015/ĐC/VL

000995

**THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI**

PHẦN THỨ NHẤT

CÁC YẾU TỐ VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2010

I. Các tiềm năng tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý kinh tế

Tỉnh Đồng Nai thuộc Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, diện tích tự nhiên là 589.474ha (bằng 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ).

Có tọa độ địa lý: + Vĩ độ Bắc từ 10⁰ 31' 17" đến 11⁰ 34' 49".

+ Kinh độ Đông từ 106⁰ 44' 45" đến 107⁰ 34' 50".

Đồng Nai có 9 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thành phố Biên Hoà và 8 huyện. Thành phố Biên Hoà là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh (nằm cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 30km về phía đông bắc theo quốc lộ 1A). Các huyện thuộc tỉnh là Tân Phú, Định Quán, Long Khánh, Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu và Thống Nhất.

Về ranh giới hành chính, Đồng Nai nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) giáp các tỉnh Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa- Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng Nai có hệ thống giao thông thủy bộ, đường sắt nối liền với các địa phương khác trong cả nước, có sân bay quân sự Biên Hòa; là địa bàn trọng yếu về kinh tế và chính trị và quốc phòng an ninh, có vị trí quan trọng trong sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gắn kết vùng Đông Nam bộ với Tây nguyên.

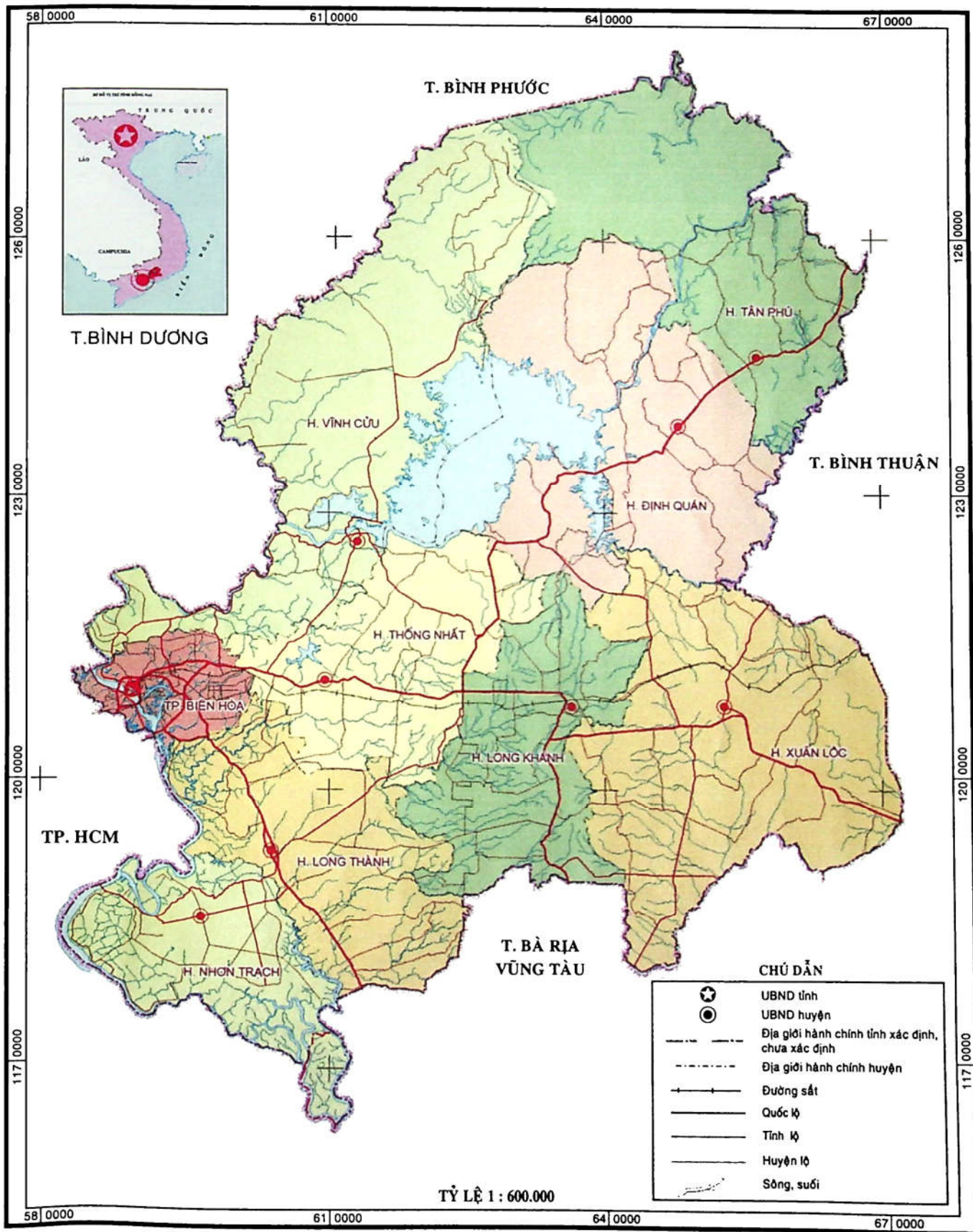
Nằm ở trung tâm lãnh thổ Đông Nam bộ và vùng KTTĐPN, Đồng Nai đã tận dụng được những lợi thế so sánh của vùng và của tỉnh về vị trí địa lý, hệ thống giao thông, có nguồn tài nguyên đất và nước dồi dào, lại được sự chỉ đạo chặt chẽ và sát sao của Đảng và Chính phủ trong công cuộc đổi mới, đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhất là trong giai đoạn từ năm 1995 đến nay. Đó là những thuận lợi rất cơ bản mà trong giai đoạn chiến lược mới, Tỉnh sẽ chủ động phát huy sức sáng tạo của Đảng bộ, của quân và dân trong tỉnh, phát huy các lợi thế so sánh để vượt qua khó khăn thách thức, nắm lấy thời cơ lớn của đất nước, dành thắng lợi ngày càng lớn trong sự phát triển của Tỉnh, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của cả nước.

1.2. Phân tích đánh giá các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Tài nguyên đất :

Quỹ đất Đồng Nai có 10 nhóm đất chính; trong đó, loại đất xám chiếm tỷ lệ 40,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (DTTN), vừa thuận lợi cho phát triển nông nghiệp vừa cho phát triển công nghiệp và xây dựng. Đất đen (22,44% DTTN) thích hợp trồng

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI



các loại cây hằng năm. Đất đỏ (19,27% DTTN) rất thích hợp trồng các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, các nhóm đất khác như đất phù sa ven sông Đồng Nai, đất Gley (9,32%), chủ yếu dùng cho trồng lúa, rau, màu và các loại cây trồng khác như đất nâu (1,94%), đất tầng mỏng (0,54%), đất đá bột (0,41%), đất cát (0,1%), đất có tầng loang lổ chỉ chiếm 0,02%. Diện tích đất có chất lượng (độ phì, tầng dày) từ trung bình đến cao chiếm 44%. Đất có tầng mỏng dưới 50cm, chất lượng kém chiếm 40% tổng quỹ đất.

Nhìn chung, quỹ đất không chỉ thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, tạo ra các vùng chuyên canh có tỷ suất hàng hoá cao mà còn thuận lợi cho việc xây dựng các công trình xây dựng và công nghiệp.

2. Tài nguyên nước:

Nguồn nước mặt rất phong phú, chủ yếu là nguồn nước sông Đồng Nai, với lưu lượng lớn nhất là 880m³/s, nhỏ nhất là 130m³/s; đảm bảo đủ cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nước sinh hoạt các khu dân cư đô thị trên địa bàn.

Mạng lưới sông ngòi trên địa bàn tỉnh khá chằng chịt với trên 60 sông suối lớn nhỏ. Sông Đồng Nai, có ý nghĩa quyết định đối với chế độ thủy văn và cân bằng sinh thái của vùng. Hiện có trên 23 hồ chứa nước, trong đó lớn nhất là hồ Trị An có diện tích 323km², dung tích khoảng gần 2,8 tỷ m³ nước. Nguồn nước mặt bảo đảm cho nhu cầu nước cho sản xuất và đời sống của Tỉnh Đồng Nai và có thể cung cấp thêm một phần cho tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Đó cũng là điều kiện tự nhiên để thực hiện liên kết kinh tế chặt chẽ giữa Đồng Nai với các địa phương khác của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tiềm năng nước ngầm của tỉnh Đồng Nai cũng khá lớn: trữ lượng tính trên 1.940.000 m³/ngày, trữ lượng động trên 3.000.000 m³/ ngày. Chất lượng nước khá tốt. Nguồn nước ngầm được xem là nguồn nước dự phòng và có thể cung cấp phục vụ sản xuất, xây dựng và dân sinh với quy mô vừa và nhỏ.

3. Tài nguyên khoáng sản :

Tài nguyên khoáng sản khá phong phú về chủng loại như: kim loại quý (vàng), kim loại màu (bauxit), đá quý, nguyên liệu gốm sứ (kaolin, sét bột màu), vật liệu xây dựng, phụ gia ciment, than bùn, nước khoáng và nước nóng.... Đến nay, đã phát hiện hơn 200 mỏ và điểm khoáng sản, trong đó đáng chú ý là các khoáng sản phục vụ xây dựng như: đá xây dựng, tập trung chủ yếu ở TP. Biên Hòa và các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Thành với tổng trữ lượng lớn (dự báo trên 300 triệu m³). Cát xây dựng, tập trung chủ yếu trong trầm tích của sông Đồng Nai và một số sông khác với trữ lượng dự báo trên 38 triệu m³. Nguồn sét gạch ngói khá phong phú, phân bố ở hầu hết các địa phương trong tỉnh, tổng trữ lượng trên 85 triệu m³. Có 23 điểm tích mỏ phụ gia ciment (Puzolan), có tổng trữ lượng trên 400 triệu tấn và 12 điểm mỏ Laterit, dự báo trữ lượng trên 23 triệu tấn. Như vậy, tài nguyên khoáng sản của Tỉnh khá phong phú, đa dạng, đảm bảo cung cấp phần quan trọng cho nhu cầu phát triển trước mắt của công nghiệp địa phương và xây dựng.

4. Tài nguyên rừng :

Rừng Đồng Nai có đặc trưng cơ bản của rừng nhiệt đới, có tài nguyên động thực vật phong phú đa dạng, tiêu biểu là vườn Quốc gia Nam Cát Tiên. Năm 1976, tỷ lệ che phủ của rừng còn 47,8% DTTN, năm 1981 còn 21,5% . Đến nay, độ che phủ rừng đã tăng lên đạt khoảng 30% tổng diện tích tự nhiên, có khu bảo tồn thiên nhiên vườn quốc gia Nam Cát Tiên, với nhiều loài động, thực vật quý hiếm. Với việc triển khai thực hiện chương trình trồng rừng và quy hoạch này, có thể dự báo tỷ lệ che phủ (bao gồm cả cây công nghiệp dài ngày) sẽ tăng lên đạt 45-50% trong thời kỳ đến năm 2010.

Biểu 1. Diện tích các loại rừng

Loại rừng	Diện tích rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
Rừng đặc dụng	40.350	40.076	274
Rừng phòng hộ	33.998	22.352	11.646
Rừng sản xuất (cả diện tích rừng giống)	105.460	69.057	36.403
Tổng cộng	179.808	131.485	48.323

5. Tài nguyên thủy sản :

Ngành thủy sản được phát triển chủ yếu dựa vào diện tích mặt nước của các hồ chứa nước, các sông Đồng Nai, La Ngà...Quan trọng nhất là mặt nước hồ Trị An có diện tích khoảng 323 km² có thể phát triển nuôi trồng thủy sản và diện tích mặt nước lợ ven sông Đồng Nai (khu vực huyện Nhơn Trạch- Long Thành) có thể phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khoảng từ 2.000- 3.000 ha.

6. Khí hậu, thời tiết :

Đồng Nai nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, độ tích nhiệt cao quanh năm rất thuận lợi cho phát triển cây trồng nhiệt đới, đặc biệt là các cây công nghiệp ngắn và dài ngày, cây thực phẩm có giá trị kinh tế cao. Lượng mưa tương đối lớn và phân bố theo vùng và theo vụ, khoảng từ 1.500- 2.700mm/năm. Với việc đẩy mạnh trồng rừng đầu nguồn, hy vọng có thể giảm và hạn chế tác động xấu của tình trạng lũ lụt ở một số huyện đã xảy ra trước đây do nạn phá rừng.

Như vậy, nhìn chung các điều kiện tự nhiên của Tỉnh rất thuận lợi cho sự phát triển nhanh và bền vững kinh tế xã hội của Tỉnh.

II. Dân số và nguồn nhân lực

2.1. Dân số

Theo kết quả tổng điều tra dân số ngày 1/4/1999, dân số toàn tỉnh có 1.989.541 người; trong đó, nam 993.039 người và nữ 996.502 người.

Giai đoạn 1991-2000, dân số toàn tỉnh ước tăng bình quân 2,22%/năm; trong đó, giai đoạn 1991-1995 tăng bình quân 2,38%/ năm và giai đoạn 1996-2000 tăng 2,05%/năm, phản ánh sự nỗ lực trong việc giảm tỷ lệ tăng tự nhiên và khống chế luồng di dân.

Năm 2000, dân số trung bình toàn tỉnh có 2.042 ngàn người; trong đó, thành thị là 628,4 ngàn người, chiếm 31% so với tỷ lệ thành thị 24% cùng kỳ của cả nước. Trong tương lai, cùng với sự phát triển kinh tế và đô thị hoá, tỷ lệ dân số toàn tỉnh tuy có được khống chế, nhưng tỷ lệ dân số thành thị tăng nhanh, có khả năng đạt tới 50% vào năm 2010, đưa Đồng Nai là một trong số ít tỉnh có tỷ lệ dân đô thị cao trong cả nước. Tỉnh sẽ có những giải pháp hợp lý quá trình đô thị hoá gắn với phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Biểu 2. Dự báo dân số và lao động đến năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	Các năm				Tăng trưởng		
		1999	2000	2005	2010	2001-2005	2006-2010	2001-2010
Dân số	1000ng	2000	2042	2215	2374	1.64%	1.40%	1.52%
Dân số thành thị	“	612	628	856	1192	6,62%	6,44%	6,53%
(% so với dân số)	%	31%	31%	38%	50%			
Dân số nông thôn	“	1387	1414	1374	1191	-0.93%	-2,46%	-1,70%
(% so với dân số)	%	69%	69%	62%	50%			
Lao động đang làm việc trong nền KTQD	1000ng	845	851	980	1079	2,49%	2,31%	2.40%

2.2. Nguồn nhân lực

Do vị trí địa lý thuận lợi về giao thông, là cửa ngõ quan hệ với các tỉnh của Miền Đông Nam bộ, đặc biệt với Thành phố Hồ Chí Minh nên nguồn nhân lực của tỉnh cũng đã được bổ sung và hấp thu chia sẻ được những thành tựu khoa học kỹ thuật từ các nguồn đào tạo, giáo dục và trình độ chuyên môn cho người lao động và đồng thời kết hợp được truyền thống văn hoá của địa phương và của cả nước nên nguồn nhân lực của tỉnh từng bước được nâng cao.

Năm 1990, Đồng Nai có 712 nghìn người trong độ tuổi có khả năng lao động. Năm 2000, có khoảng 1.194 nghìn người. Trong điều kiện phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh nên đã thu hút được nhiều việc làm mới (năm 2000 giải quyết việc làm 65 nghìn lao động). Nhờ vậy đã giảm bớt được rất nhiều số người thất nghiệp (năm 1999 tỷ lệ thất nghiệp còn khoảng 5% so với mức chung của cả nước là 7,4%). Trong những năm trước đây, do những điều kiện khó khăn khách quan của

thời kỳ khởi động nền kinh tế nên Đồng Nai phải sử dụng nhiều lao động được đào tạo của các tỉnh khác di chuyển đến. Nhưng ngày nay, yêu cầu tiến hành công nghiệp hoá đã được đề ra cho cả nước thì nhiệm vụ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, tiến hành đào tạo và đào tạo lại có một ý nghĩa rất quan trọng và Tỉnh sẽ chủ động thực hiện, xem đó là một trong những biện pháp quan trọng nhằm đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tương lai.

III. Đánh giá quá trình phát triển kinh tế- xã hội 10 năm (giai đoạn 1991-2000)

3.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong 10 năm 1991-2000 Đồng Nai vẫn liên tục giữ được tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 12,9%/năm, trong đó thời kỳ 1996-2000 là 12%/năm.

So với năm 1990, giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2000 tăng 3,3 lần và GDP bình quân đầu người là 2,7 lần, góp phần tăng nhanh mức sống dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao vị thế của Đồng Nai trong sự phát triển chung của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Đến năm 2000, Đồng Nai đóng góp 3,2%GDP của cả nước và 8,8%GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; đóng góp 7,3% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước và 15% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng, góp phần đưa Đồng Nai và các tỉnh Đông Nam bộ trở thành vùng kinh tế phát triển năng động cả nước.

Biểu 3. Tăng trưởng GDP thời kỳ 1990-2000

CHỈ TIÊU	1990 (Tỷ Đ)	1995 (Tỷ đồng)	2000 (Tỷ đồng)	Nhịp độ 1991- 1995 (%)	Nhịp độ 1996- 2000 (%)	Nhịp độ 1991- 2000 (%)
GDP (giá 1994)	3097,26	5936,43	10458,80	13,90	12,0	12,9
- Công nghiệp và Xây dựng	551,61	2321,37	5597,44	33,30	19,2	26,25
- Nông Lâm ngư nghiệp	1616,34	1980,02	2411,03	4,14	4,0	4,1
- Dịch vụ	929,30	1644,75	2450,34	12,10	8,3	10,2

Từ một tỉnh nông nghiệp chiếm trên 50%GDP năm 1990, đến năm 2000 hầu hết các ngành kinh tế đều đã có sự phát triển vượt bậc: khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao (trên 26%/ năm). Giai đoạn 1996-2000, trong điều kiện khó khăn chung của cả nước, công nghiệp và xây dựng vẫn đạt mức tăng trưởng trên 19%. Riêng công nghiệp tăng gần 12 lần, với nhịp độ tăng bình quân

28%/năm; trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ chỗ không có đã tăng lên nhanh chóng và năm 2000 chiếm khoảng 62,7% giá trị sản lượng công nghiệp của tỉnh, thu hút trên 80 nghìn lao động có kỹ thuật trong số gần 140 nghìn lao động công nghiệp. Nông nghiệp vẫn phát triển với tốc độ khá cao và đa dạng tương ứng với tốc độ phát triển nông nghiệp chung của cả nước, trong đó đã hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả. Khu vực dịch vụ, đặc biệt là thương mại và du lịch đã có bước chuyển biến tích cực, góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của nền kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong tỉnh. Như vậy, sự phát triển là nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh là mạnh. Và trong những năm tới cần tiếp tục phát huy những thành quả quan trọng này.

a). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Kinh tế của tỉnh giai đoạn 1991-2000 không những tăng trưởng với tốc độ cao mà còn tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ, từ một cơ cấu kinh tế nông nghiệp là chủ yếu sang một nền kinh tế công nghiệp chiếm tỷ trọng áp đảo.

Nông nghiệp từ một ngành kinh tế chủ đạo chiếm trên 50% GDP đã từng bước giảm dần tỷ trọng, trong khi đó tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng ngày càng tăng. Đến năm 2000, công nghiệp và xây dựng đã thay thế vị trí của nông nghiệp với tỷ trọng trên 52% GDP toàn tỉnh, góp phần nâng cao năng suất lao động chung. Trên địa bàn đã hình thành cơ cấu kinh tế mới công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp, làm thay đổi về chất những điều kiện phát triển kinh tế xã hội trong những năm tiếp theo.

Biểu 4. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (giai đoạn 1990-2000)

Khu vực	1990	1995	2000
Nông lâm ngư nghiệp	50,12%	31,8%	22,8%
Công nghiệp - Xây dựng	20,72%	38,7%	52,2%
Dịch vụ	29,16%	29,5%	25,0%

Những chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong 10 năm qua, trên thực tế đã nâng cao đáng kể hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trên 80% doanh nghiệp ĐTNN có khả năng xuất khẩu, trong đó 68,6% doanh nghiệp đã trực tiếp tham gia xuất khẩu, do đó làm cho xuất khẩu từ khu vực ĐTNN chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu của tỉnh, góp phần chuyển giao công nghệ, tạo việc làm. Tuy nhiên, có tới 2/3 số doanh nghiệp công nghiệp trong nước chưa có khả năng xuất khẩu do bị hạn chế về đầu tư nâng cao trình độ công nghệ, thiết bị sản xuất như ở các ngành giấy, in, sản xuất kim loại, sản xuất máy móc thiết bị, cấp nước.v.v...Nếu không có những biện pháp khắc phục kịp thời, số doanh nghiệp này sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới và khu vực trong giai đoạn tới.

Biểu 5. Hiện trạng trình độ công nghệ ngành công nghiệp

ĐVT: (%)

	Tiến tiến	Trung bình	Lạc hậu
Toàn ngành công nghiệp	14,4	73,9	11,7
- Khu vực vốn trong nước	2,6	81,8	15,6
+ Quốc doanh TW	16,7	75,0	8,3
+ Quốc doanh ĐP	4,3	87,0	8,7
+ Ngoài quốc doanh	1,3	81,9	16,7
- Khu vực có vốn ĐTNN	49,2	50,8	-

Nhược điểm lớn nhất trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh là khu vực dịch vụ sau một thời gian tăng trưởng nhanh cả về quy mô và tỷ trọng, năm 2000 đã giảm 4,5% về tỷ trọng so với năm 1995, mặc dù nhịp độ tăng trưởng bình quân vẫn trên 8% (cao gấp gần 2 lần mức bình quân chung cả nước). Nếu phát triển nhanh được khu vực dịch vụ thì sẽ góp phần tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

b). Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

Chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Nhà nước đã tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế trong tỉnh phát triển mạnh, tạo sự chuyển biến trong cơ cấu thành phần của nền kinh tế. Trong khi kinh tế nhà nước, nhất là các doanh nghiệp nhà nước vẫn tăng trưởng khá thì khu vực kinh tế dân doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng trưởng mạnh, góp phần tạo nên sự chuyển dịch khá nhanh cơ cấu kinh tế.

Biểu 6. Cơ cấu thành phần kinh tế

Khu vực	1990	1995	2000
Quốc doanh	37,80%	36,%	31,0%
Dân doanh	62,20%	51%	40,%
Khu vực có vốn đầu tư FDI	-	13%	29,0%

Khu vực kinh tế nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, trong khi đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã tăng lên đáng kể chiếm 29% GDP (đối với cả nước tỷ lệ này là 13%). Riêng trong lĩnh vực công nghiệp, tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khá cao, trên 62% (so với 35% trên phạm vi cả nước). Nhờ vậy, sức cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất trên địa bàn đã được nâng cao, thị trường trong, ngoài nước được mở rộng. Khu vực dân doanh tuy có giảm sút về tỷ trọng, nhưng khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh đã có bước phát triển nhanh, tạo nhiều việc làm và hỗ

trợ cho khu vực kinh tế quốc doanh và FDI. Trong thời gian 1991-2000 liên tục tăng 25,5% và từ khi có Luật Doanh nghiệp đã tăng cao hơn, năm 2001 tăng đến trên 33% và năm 2002 ước tăng trên 40%.

3.2. Tình hình phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu

3.2.1. Công nghiệp và xây dựng

Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng công nghiệp của tỉnh mang tính đột phá cao; giai đoạn 1991-1995, bình quân tăng 37,28%/năm và ngay trong điều kiện bị tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực nhưng tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân giai đoạn 1996- 2000 vẫn đạt 20,3%/năm. Khu vực các doanh nghiệp nhà nước, sản xuất được tổ chức sắp xếp lại, đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị, công nghệ nên có mức tăng trưởng liên tục cao. Giá trị sản lượng tăng trên 4 lần trong 10 năm. Đối với công nghiệp quốc doanh trung ương, sản phẩm đã có thể cạnh tranh trên thị trường, có tốc độ tăng trưởng bình quân cao (bình quân gần 30% trong 5 năm 1991-1995 và 5% trong 5 năm 1996-2000). Công nghiệp quốc doanh địa phương cũng có bước tiến đáng kể với tốc độ tăng bình quân 5 năm 1991-1995 là 6,6% và 5 năm 1996-2000 là 13,23%.

Biểu 7. Tăng trưởng CN theo thành phần kinh tế (giai đoạn 1990-2000)

ĐVT: %

	1991-1995	1996-2000	1991-2000
Giá trị sản xuất công nghiệp (GO)	37,28	20,3	28,5
- Khu vực vốn trong nước	20,4	14,9	17,4
* QDTW	29,9	5,3	16,97
* QĐDP	6,6	13,23	9,85
* Dân doanh	24,8	26,1	25,5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	...	31,34	

Khu vực kinh tế dân doanh cũng được phát triển với mạng lưới khá rộng các xí nghiệp vừa và nhỏ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nội địa và một số sản phẩm đã đủ sức vươn ra thị trường quốc tế. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của khu vực này trong giai đoạn 1991-2000 là 25,5% và thu hút trên 30 nghìn lao động, nhiều hơn số lao động của các doanh nghiệp nhà nước.

Nhờ sự tăng trưởng đột phá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên tỷ trọng của khu vực này đã tăng hầu như từ số không năm 1990 lên chiếm tỷ trọng 39,2% năm 1995 và ước đạt khoảng 62% giá trị sản lượng công nghiệp năm 2000, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước; nhất là góp phần đẩy mạnh xuất khẩu lên vượt 1,4 tỷ USD, thu hút 58% lao động công nghiệp toàn tỉnh.

Trong sự phát triển của công nghiệp, việc phát triển các khu công nghiệp có ý nghĩa quan trọng. Toàn tỉnh hiện đã quy hoạch 17 khu công nghiệp với diện tích 7.887ha; trong đó, có 9 khu công nghiệp xây dựng mới đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với diện tích 2.385 ha (chưa kể KCN Biên Hòa 1).

Sự phát triển công nghiệp đã có tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp và đổi mới khu vực nông thôn, nhất là phát triển nhanh công nghiệp chế biến với nguyên liệu chủ yếu từ nông nghiệp. Năng lực sản xuất tăng thêm hoặc hoàn thiện của 1 số ngành công nghiệp chế biến nông sản như hệ thống xay bắp, lúa, đậu bảo đảm xay 85% sản lượng bắp, 80% sản lượng lúa, đậu trong thời điểm cần thiết; có 12 doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc với công suất 1 triệu tấn/năm, 2 nhà máy chế biến đường với công suất 3.000 tấn mía cây/ngày và công suất của nhà máy đường Biên Hòa là 90.000 tấn đường tinh luyện/năm. Ngoài ra, còn có các nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 10.000T/năm, bông xơ 3.500 tấn/năm, cà phê hoà tan 1.000T/năm, chế biến nhân hạt điều 4.000T/năm, 2 nhà máy chế biến bột ngọt với nhu cầu nguyên liệu hàng năm gồm 300 nghìn tấn khoai mì và 200 nghìn tấn ri đường, nhà máy chế biến sữa với công suất 10.000 tấn/năm,... Nhờ vậy, tỷ trọng công nghiệp chế biến nông sản chiếm 45,8% giá trị sản lượng công nghiệp trên địa bàn.

Sản xuất công nghiệp cũng gắn liền với việc phát triển hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, tạo điều kiện thu hút nhiều lao động, nâng cao tay nghề và tăng nguồn thu ngân sách (thu từ công nghiệp chiếm trên 37% tổng nguồn thu ngân sách).

Ngành xây dựng trong tỉnh cũng phát triển mạnh trên cơ sở tăng nhanh vốn đầu tư XDCB trên địa bàn (giai đoạn 1991-2000, tăng bình quân 29%/năm). Nhờ đó đã nâng cấp được hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật sản xuất và hạ tầng xã hội. Trong 10 năm qua, đã tiến hành đầu tư:

- Nâng cao năng lực tưới cho trên 7.850 ha
- Hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho 5/17 khu công nghiệp.
- Làm mới, nâng cấp, duy tu thường xuyên 1.715 km đường giao thông các loại; trong đó, có 255 km đường bê-tông nhựa, bê-tông ciment. Làm mới nâng cấp 268 cầu với tổng chiều dài là 3.223 m.
- Xây dựng trên 700 km đường dây 35-6KV, 222 km đường dây dưới 6 KV; 720 km đường dây 0,4kv và các trạm biến thế với tổng dung lượng 30.000 kVA
- Sản xuất và phân phối nước máy trên 60.000 m³/ngày- đêm
- Xây dựng 1952 phòng học cho 77.500 học sinh;
- Xây dựng 21.626 m² trạm xá với 550 giường bệnh.
- Đã đầu tư trên 70 triệu USD vào việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp.

3.2.2. Phát triển nông nghiệp và nông thôn

Trong những năm qua, nông nghiệp phát triển khá toàn diện, giá trị sản lượng tăng bình quân hàng năm trong 10 năm 1991-2000 là 4,7%; trong đó, giai đoạn 1991-1995 tăng bình quân 5,14%/năm và giai đoạn 1996-2000 tăng bình quân 4,3%/năm.

Chăn nuôi tăng trưởng khá nhanh về cả quy mô và tốc độ. Giai đoạn 1991-2000 tăng trưởng bình quân 8%/năm, trong tương lai có thể còn cao hơn. Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp đã tăng dần từ 17% năm 1990 lên đạt 23% năm 2000, cao hơn tỷ trọng chung của cả nước.

Trong lĩnh vực trồng trọt, đã có sự gia tăng về diện tích, năng suất và sản lượng đối với các loại cây trồng truyền thống. Diện tích gieo trồng cây hàng năm đã được mở rộng từ 180 nghìn ha năm 1990 lên 225,6 nghìn ha năm 2000; trong đó diện tích cây lương thực tăng 1,5 lần, diện tích cây công nghiệp ngắn ngày giảm gần 15.000 ha, diện tích cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả tăng trên 40.000 ha.

Kết quả, đến năm 2000 đã hình thành một số vùng chuyên canh cây trồng chủ yếu như sau:

Biểu 8. Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu

Các loại cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)	Sản lượng (tấn)
Bắp	65.000	238.000
Đậu nành	13.690	10.000
Mía	12.450	593.000
Thuốc lá	13.342	9.000
Cao su	42.400	42.700
Cà phê	35.800	42.600
Điều	32.000	17.300

Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn và dài ngày với diện tích đáng kể như cây cao su, cà phê, điều, một số vùng chuyên canh cây bắp, mì; vùng cây ăn trái đặc sản như làng bưởi Tân Triều (huyện Vĩnh Cửu)... từng bước gắn với công nghiệp chế biến, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Đã chú trọng đầu tư phát triển nông thôn, kết hợp thực hiện lồng ghép các chương trình quốc gia như chương trình 327 phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chương trình 773 về khai thác bãi bồi ven sông ven biển, chương trình hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn, chương trình 5 triệu ha rừng, định canh định cư, ổn định dân di cư tự do, chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường, chương trình đưa điện về nông thôn, v.v... Mạng lưới giao thông nông thôn đã được nâng cấp, phát triển với 100% xã, phường có đường ô tô đến trung tâm. Điện lưới quốc gia đã đến 100% xã phường với trên 70% số hộ nông dân đã sử dụng điện lưới quốc gia. Hiện nay có trên 70% số hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh và 100% số xã phường có trường tiểu học và trạm y tế.

Quỹ đất lâm nghiệp khá lớn. Năm 2000, toàn tỉnh có 179.808 ha đất lâm nghiệp; trong đó, rừng tự nhiên 131.485 ha, chiếm 77% đất lâm nghiệp; diện tích rừng trồng 48.323 ha; trong đó, rừng nguyên liệu giấy 20.000 ha. Sự phát triển của lâm nghiệp trong tỉnh cũng đạt được những kết quả quan trọng, góp phần bảo vệ rừng đầu nguồn.

Ngành thủy sản đã được quan tâm đầu tư từ các khâu giống, thức ăn, đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản nên đã dần đi vào sản xuất ổn định. Với khoảng 26.000 ha mặt nước có khả năng nuôi trồng và khai thác thủy sản; năm 2000 sản lượng đạt trên 15 nghìn tấn.

Thực hiện đúng chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn, 10 năm qua tỉnh đã đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển các công trình cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp và cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cơ cấu cây trồng- vật nuôi theo hướng tăng nhanh hiệu quả và nâng cao đời sống nhân dân. Trong những năm qua, thực hiện quy hoạch, Đồng Nai đã tập trung đầu tư một số công trình thủy lợi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, ngăn mặn, tiêu úng và cải tạo tiểu khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái. Hiện nay, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, gồm: 21 trạm bơm (18 công trình do ngành quản lý, 3 công trình do huyện quản lý). Năng lực thiết kế phục vụ tưới 18.500 ha, ngăn mặn 5.800 ha. Thực hiện cơ giới hoá, điện khí hoá đã đạt kết quả đáng kể. Lưới điện quốc gia đã kéo về 100% xã phường trong tỉnh. Đến năm 2000, đã có trên 70% số hộ toàn tỉnh sử dụng điện lưới quốc gia.

3.2.3. Phát triển một số ngành dịch vụ

Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, phục vụ đời sống nhân dân, góp phần từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Trong những năm qua, ngành thương mại đã có bước chuyển biến sâu sắc cả về cơ chế quản lý, phương thức hoạt động trên cơ sở nền kinh tế nhiều thành phần. Mạng lưới kinh doanh thương mại dịch vụ bao gồm cả khu vực doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã và tư nhân, hộ kinh doanh nhỏ. Thị trường trong nước đã được chú trọng phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hoá dịch vụ năm 2000 đạt 5053 tỷ đồng, bình quân tăng 26%/ năm (thời kỳ 1991-2000). Thương nghiệp quốc doanh đã có sự điều chỉnh và sắp xếp lại, tiếp tục giữ được vai trò chi phối đối với các hàng hóa thiết yếu. Thương nghiệp dân doanh phát triển mạnh, đa dạng với tốc độ tăng bình quân hàng năm là 26% và tỷ trọng đã tăng từ 69% năm 1990 lên 85% năm 2000 đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú của nhân dân. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng đã tham gia thị trường bán lẻ, chiếm tỷ trọng 4,8% năm 2000. Riêng giai đoạn 1996-2000, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng bình quân 9% năm.

Hoạt động xuất khẩu trong tỉnh có bước phát triển mạnh. Thời kỳ 1996-2000, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trên địa bàn tăng bình quân năm trên 42,6%. Kim ngạch xuất khẩu từ 228 triệu USD năm 1995 lên đạt 1,4 tỷ USD vào năm 2000; trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ trên 90%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2000

đạt gần 1,6 tỷ USD, tăng nhanh chủ yếu do nhập khẩu nguyên liệu và thiết bị cho đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ngành du lịch và dịch vụ ăn uống, khách sạn cũng có sự phát triển nhất định về cơ sở vật chất, tuy hoạt động đang gặp khó khăn do số lượng khách trong và ngoài nước đang bị giảm sút. Đang phát triển một số loại hình du lịch mới như du lịch sinh thái, du lịch trên sông; du lịch văn hoá lễ hội, leo núi,... Đã có một số dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ tổng hợp, cơ sở vui chơi giải trí.

Trên cơ sở phát triển sản xuất, nguồn thu ngân sách đã tăng lên nhanh chóng, đạt tỷ lệ từ 9,3%/GDP năm 1990, 15,6% GDP năm 1995 và đạt 19,6% GDP năm 2000, tạo điều kiện tăng chi hàng năm cho đầu tư phát triển.

Hoạt động tín dụng cũng được đẩy mạnh, giai đoạn 1991-2000 tăng bình quân 37,0%/năm về tín dụng ngắn hạn và đang tăng nhanh tín dụng trung và dài hạn, bảo đảm cung cấp vốn cho cả khu vực doanh nghiệp nhà nước, đồng thời cũng tăng dần quy mô và tỷ trọng hỗ trợ khu vực dân doanh. Đã phát triển hệ thống tín dụng ở cấp phường xã. Các hoạt động dịch vụ khác bước đầu được phát triển như dịch vụ giao nhận hàng hoá ở các cảng, dịch vụ tư vấn đầu tư, dịch vụ cho thuê nhà ở, v.v... nhưng tốc độ tăng trưởng còn thấp.

Nhìn chung, khu vực dịch vụ vẫn còn phát triển chậm, chưa đa dạng nên đứng trước yêu cầu phát triển nhanh trong tương lai, Tỉnh sẽ coi trọng đẩy mạnh khu vực dịch vụ tăng trưởng mạnh hơn cả về quy mô, tốc độ và các loại hình dịch vụ, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.3. Phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng

3.3.1. Về giao thông:

Đã có bước tiến nhanh trong đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông, nhất là giao thông đường bộ. Cùng với hệ thống quốc lộ với tổng chiều dài 244,5 km đã được nâng cấp mở rộng thành tiêu chuẩn đường cấp I, II đồng bằng (QL1, QL51), cấp III đồng bằng như QL 20 (đoạn qua tỉnh 75 km), QL 56. Riêng quốc lộ 1A trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã hoàn thành nâng cấp toàn bộ 102km, mặt đường từ 12,5 - 24m, đưa vào hoạt động có hiệu quả. Quốc lộ 51 đã hoàn thành toàn bộ 45km trên địa bàn tỉnh và cả đoạn tránh 1 chiều qua thị trấn Long Thành, đạt tiêu chuẩn cấp 1 đồng bằng. Hệ thống đường bộ trong tỉnh có chiều dài 3.339 km, trong đó gần 700km đường nhựa. Đường tỉnh gồm 22 tuyến có chiều dài 336 km (243 km đường nhựa), 139 tuyến đường huyện, Thành phố có chiều dài 688km (146 km đường nhựa). Ngoài ra, hệ thống đường phường xã quản lý, đường các nông lâm trường, KCN tạo nên 1 mạng lưới liên hoàn đến cơ sở, 100% xã phường đã có đường ô- tô đến trung tâm.

Theo quy hoạch, trong một tương lai gần, hệ thống đường cao tốc (đoạn 1, đoạn 2) đi Bà Rịa- Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh, hệ thống đường sắt Biên Hòa- Vũng Tàu, đường QL1 tránh Biên Hòa (Hố Nai 3- cổng 11 Long Bình, nâng cấp đường tỉnh 769 thành quốc lộ nối QL 20, QL1 với QL 51... sẽ tạo nên một mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH địa phương và khu vực.

Nhằm liên kết hơn nữa Đồng Nai với toàn vùng, sẽ chú trọng phát triển đường giao thông nối trực tiếp Thành phố Hồ Chí Minh qua Quận 9 (Khu công nghệ cao) với khu đô thị mới Nhơn Trạch và nối thông với quốc lộ 51, quốc lộ 20 v.v... Hệ thống giao thông đường bộ này sẽ góp phần nâng cao vị thế của sân bay quốc tế Long Thành, tăng cường hơn nữa sự liên kết của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Phương tiện vận tải đường bộ cũng tăng nhanh cả số lượng và chất lượng. Năm 2000, toàn tỉnh có 11476 phương tiện vận tải hàng hoá và hành khách với 17769 tấn tải trọng và 38151 ghế, tăng bình quân 6,2%/năm thời kỳ 1996-2000.

Hệ thống cảng biển, cảng sông đã được quy hoạch và xây dựng tương đối nhanh gồm hệ thống cảng Long Bình Tân, Cảng Gò Dầu A, B có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải đến 15.000T. Sản lượng hàng hóa thông qua các cảng đã đạt 700.000 tấn/năm. Dự kiến nâng sản lượng hàng hóa thông qua cảng 25- 30 triệu tấn/ năm. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển, kho tàng,.. còn chậm so với nhu cầu phát triển theo quy hoạch đã được duyệt. Phương tiện vận tải thủy sau mấy năm tăng nhanh (năm 1996 tăng 35,9%, năm 1997 tăng 21,2%, năm 1998 tăng 17,5%) nhưng năm 1999 và 2000 có sự giảm sút. Đường sắt quốc gia đi qua tỉnh dài 87 km với 8 ga cũng đã được duy tu sửa chữa đảm bảo cho việc lưu thông bình thường.

3.3.2. Bưu chính viễn thông :

Ngành bưu chính viễn thông phát triển nhanh và được hiện đại hoá ngang trình độ các nước trong khu vực. Mật độ điện thoại tăng từ mức 1máy/100 dân năm 1995 lên đạt 5 máy/100 dân năm 2000, đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc, nhất là tại các khu đô thị và khu công nghiệp tập trung. Hiện nay, 100% phường, xã và thị trấn đã có điện thoại, thư báo về kịp thời trong ngày.

3.3.3- Điện :

Đã tập trung phát triển lưới điện quốc gia phục vụ sản xuất và ánh sáng trên khắp địa bàn, nhất là đáp ứng được nhu cầu điện phục vụ các khu công nghiệp. Giai đoạn 1996-2000, tổng tiêu thụ điện toàn tỉnh tăng 201,8%, cấp điện cho sản xuất công nghiệp tăng 92,6%. Sản lượng điện bình quân đầu người năm 1996 là 987 Kwh/người, đến năm 2000 tăng lên 1093 Kwh/người.

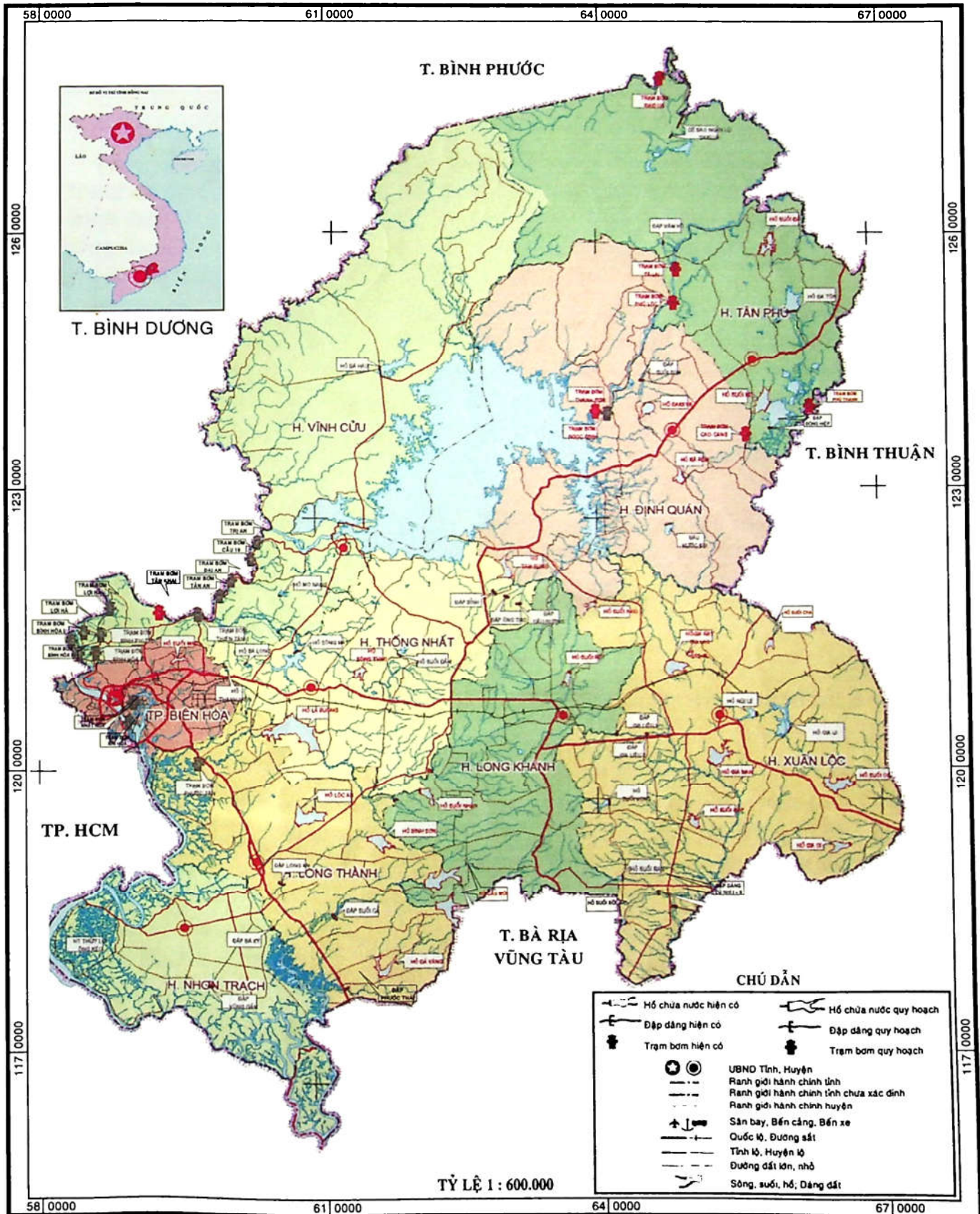
Tính đến năm 2001, đã đưa điện đến trung tâm tất cả các xã, phường và thị trấn và đến nay, trên 84% số hộ đã được sử dụng điện. Đang tiếp tục đưa điện về các cụm dân cư chưa có điện ở vùng sâu, vùng xa .

3.3.4. Cấp thoát nước :

a. Cấp nước :

Trong năm năm 1993-1998 ngành cấp nước đô thị đã đầu tư xây dựng và cải tạo đưa công suất cung cấp nước từ 39.500 m³/ngày năm 1993 lên 73.400 m³/ngày/đêm năm 1998. Xây dựng nhà máy nước Long Bình giai đoạn 1 có công suất 15.000 m³/ngày, nhà máy nước Gia Ray 3000m³/ngày/đêm, trạm bơm Hoá An 6000 m³/ngày/đêm. Nâng công suất nhà máy nước Long Khánh lên 5000 m³/ngày/đêm, đang chuẩn bị xây dựng nhà máy nước Long Bình giai đoạn 2 với công suất 15.000m³/ngày,

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2010



TỶ LỆ 1 : 600.000

CHÚ DẪN

	Hồ chứa nước hiện có		Hồ chứa nước quy hoạch
	Đập dâng hiện có		Đập dâng quy hoạch
	Trạm bơm hiện có		Trạm bơm quy hoạch
	UBNO Tỉnh, Huyện		Ranh giới hành chính tỉnh chưa xác định
	Ranh giới hành chính tỉnh		Ranh giới hành chính huyện
	Sân bay, Bến cảng, Bến xe		Quốc lộ, Đường sắt
	Quốc lộ, Đường sắt		Tỉnh lộ, Huyện lộ
	Tỉnh lộ, Huyện lộ		Đường đất lớn, nhỏ
	Đường đất lớn, nhỏ		Sông, suối, hồ, Đất đai

nhà máy nước Thiện Tân 100.000 m³/ngày, nhà máy nước Nhơn Trạch 100.000 m³/ngày/đêm, phục vụ cho sản xuất và đời sống. Riêng 3 năm 1996-1998, tổng vốn đầu tư thực hiện 140.531 triệu đồng, trong đó đầu tư cho 5 công trình xây dựng đã hoàn thiện đưa vào sử dụng là 96.731 triệu đồng, tăng công suất nước máy thêm 22.400m³/ngày. Nước máy khai thác đã tăng từ 12,7 triệu m³ năm 1996 lên 19,1 triệu m³ năm 2000.

b. Thoát nước:

Nhìn chung, địa hình tỉnh Đồng Nai có độ dốc tương đối lớn, kéo từ miền núi đến trung du ra vùng duyên hải, do đó hàng năm vào mùa mưa ít bị lũ lụt, ngập úng trên bình diện rộng. Tuy nhiên, ở từng khu vực, từng đô thị do chưa được giải quyết tốt hệ thống thoát nước mưa, nên thường xảy ra hiện tượng ngập úng cục bộ mặc dù trong mỗi dự án quy hoạch cải tạo đều có phương án thoát nước.

Thoát nước đô thị và điểm dân cư tập trung đòi hỏi phải có một hạ tầng kỹ thuật tốt, vốn đầu tư lớn. Những năm qua nguồn vốn ngân sách đầu tư tuy lớn nhưng chưa giải quyết một cách triệt để, vì đa số các hệ thống thoát nước được xây dựng trước đây không được duy tu, quản lý tốt nên đã xuống cấp và hư hỏng nặng không đảm bảo nhu cầu phát triển đô thị. Tuy nhiên, ở những đô thị mới hình thành do được quan tâm đầu tư đúng mức nên đã có hệ thống thoát nước đảm bảo mỹ quan chung cho đô thị.

Nhược điểm lớn nhất trong sự phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng là sự phối hợp chưa thật chặt chẽ của các Bộ ngành trung ương và các địa phương trong vùng KTTĐPN. Vấn đề này đã được Chính phủ chỉ đạo khắc phục trong thời gian gần đây.

3.4. Phát triển các vùng lãnh thổ và đô thị

3.4.1. Phát triển các vùng lãnh thổ:

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến nay hình thành tương đối rõ nét 2 vùng lãnh thổ nam và bắc quốc lộ 1A:

Vùng Nam quốc lộ 1A (vùng I): Gồm TP Biên Hòa và các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch, một phần huyện Xuân Lộc và huyện Thống Nhất (phía nam QL1); diện tích tự nhiên khoảng 320.000 ha; với dân số trung bình năm 2000 là 863 ngàn người. Đây là một vùng có lợi thế phát triển nhanh về công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; đã hình thành các khu công nghiệp tập trung dọc tuyến QL 1, QL 51 và vùng cây cao su, cà phê, điều có diện tích đáng kể. Sau khi thông tuyến đường nối thẳng với nội thành Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tạo thêm khả năng mới cho phát triển công thương nghiệp, du lịch và dịch vụ tại vùng I.

Vành đai rau xanh với diện tích khoảng 5.000-6.000 ha phục vụ chủ yếu TP. Biên Hòa và các khu công nghiệp. Đã quy hoạch khu du lịch trung tâm TP. Biên Hòa- Cù Lao Phố- sông Đồng Nai - khu du lịch Bửu Long, làng gốm mỹ nghệ... Hình thành vùng mía tập trung cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Trị An, vườn cây ăn trái đặc sản như bưởi Tân Triều, vườn cây ăn trái Long Thành...

Vùng Bắc quốc lộ 1A (vùng II) gồm các huyện Tân Phú, Định Quán, Long Khánh, Xuân Lộc và Thống Nhất. Với diện tích tự nhiên là 269.474 ha. Dân số trung bình năm 2000 là 1179 ngàn người. Đây là vùng có lợi thế phát triển về nông lâm nghiệp và thủy sản (hồ Trị An) và công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu; đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp như sau: đậu nành, mía, thuốc lá, cao su, cà phê, điều.... Trong phát triển cần chú ý đến bảo vệ môi trường, nhất là gắn phát triển tài nguyên rừng và bảo vệ đa dạng sinh học.

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu như chế biến hạt điều, sơ chế cà phê, bắp, đậu nành... chế biến các loại tre, lồ ô, mây thành hàng thủ công xuất khẩu... cũng là những khả năng lớn của vùng II.

3.4.2. Đô thị hoá :

Mức độ đô thị hoá ở Đồng Nai khá cao, nhịp độ tăng trưởng dân số đô thị bình quân trong 10 năm qua là 4,5%/năm. Tỷ lệ dân số đô thị năm 2000 chiếm 31% dân số toàn tỉnh (bình quân của cả nước là 24,2%). Vùng có tốc độ đô thị hoá cao là TP. Biên Hoà, thị trấn Xuân Lộc, Long Thành, dọc trục Quốc lộ 1A và Quốc lộ 51.

Biểu 9. So sánh dân số đô thị Đồng Nai và cả nước từ 1979 đến 1989

Tỷ lệ đô thị hoá qua các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở	1979	1989	1999	2000
Dân số đô thị Việt Nam (ngàn người)	10.094	12.919	17.917	18.805
Tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam	19,2%	19,9%	23,5%	24,2%
Dân số đô thị Đồng Nai (ngàn người)			612	628
Tỷ lệ dân số đô thị Đồng Nai			30,6%	31%

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành mạng lưới đô thị gồm thành phố Biên Hoà (đô thị loại II), trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá của tỉnh và 8 thị trấn huyện lỵ. Tiến hành xây dựng quy hoạch 7 khu dân cư phục vụ các khu công nghiệp tập trung với qui mô dân số là 129.000 người.

Công tác phát triển nhà ở cũng đã được chú ý. Trong 10 năm (1991-2000) thực hiện xây dựng 8,8 triệu m² nhà ở, trong đó xây mới 2,8 triệu m², cải tạo 6 triệu m².

Tuy nhiên, tiến độ thực hiện những quy hoạch được duyệt còn chậm như quy hoạch xây dựng thành phố Nhơn Trạch (quy mô 0,5 đến 1 triệu dân), Thành phố Biên Hoà được quy hoạch là đô thị loại II nhưng kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng xã hội chưa được đầu tư tương xứng.

3.5. Các vấn đề văn hoá xã hội

Trên cơ sở tăng trưởng kinh tế cao, đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập. Đời sống của nhân dân trong tỉnh đã được cải thiện rõ rệt: mức GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đã tăng từ 750 nghìn đồng năm 1990 lên 6,7 triệu đồng

năm 2000. Nhờ tăng mức sống, điều kiện về nhà ở đã được cải thiện rõ rệt, 80% là nhà kiên cố, bán kiên cố, tương đương với mức bình quân của Đông Nam Bộ. Hiện có gần 50% số hộ có diện tích nhà ở bình quân đầu người trên 10m², trên 70% số hộ đã có điện sử dụng (đạt mục tiêu đề ra).

Biểu 10. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư năm 2000

CHỈ TIÊU	2000	Ghi chú
Tỷ lệ hộ dùng điện	78%	100% xã phường có lưới điện quốc gia
Tỷ lệ hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	70%	
Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố	75%	
Tỷ lệ hộ có Ti vi	65%	
Tỷ lệ hộ có xe gắn máy	55%	100% xã phường có đường ô tô đến trung tâm xã

Mặc dù làn sóng di dân từ các tỉnh khác đến Đồng Nai khá lớn, nhưng nhờ những cố gắng lớn của tỉnh và sự hỗ trợ tích cực của Trung ương nên trong 10 năm (1991- 2000) đã giải quyết việc làm cho khoảng 490 nghìn người. Riêng giai đoạn 1996-2000, đã giải quyết việc làm cho 300 nghìn người. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị còn 5%.

Công tác xoá đói giảm nghèo của tỉnh đã đạt được kết quả tích cực trên cơ sở phát triển kinh tế và giải quyết tốt các vấn đề việc làm và xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo hiện còn khoảng 12% số hộ toàn tỉnh so với 16% của cả nước.

10 năm qua, Đồng Nai đã có sự phát triển nhanh sự nghiệp giáo dục, văn hoá, góp phần tạo ra chất lượng cuộc sống cao hơn: số học sinh tăng bình quân hằng năm là 5,7%/ năm, trong đó giai đoạn 1991-1995 tăng bình quân 7,2%/năm và 1996-2000 tăng bình quân 4,2%/năm.

Sự nghiệp y tế: giai đoạn 1996-2000, đã có những chuyển biến bước đầu: số giường bệnh/vạn dân tăng từ 1,55 năm 1995 lên 1,57 năm 2000. Đến nay, có 100% xã, phường có trạm y tế, 98% số trẻ trong độ tuổi đã tiêm đủ 6 loại vắc xin. Đồng Nai cũng đã tổ chức thực hiện tốt các chính sách xã hội như tổ chức phụng dưỡng 97 bà mẹ Việt Nam anh hùng, xây dựng được 1919 căn nhà tình nghĩa và 1758 sổ tiết kiệm cho các gia đình chính sách.

3.6. Tình hình đầu tư phát triển

3.6.1. Đầu tư trong nước:

Giai đoạn 1996-2000, đã huy động được 5.851 tỷ đồng, chiếm 31% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh; trong đó: nguồn ngân sách và tín dụng nhà nước đầu tư chiếm 65,1%; doanh nghiệp nhà nước 5,2%, khu vực dân cư đầu tư 29,7%.

Tính đến hết năm 2.000, đã có 1.369 doanh nghiệp được thành lập với vốn đầu tư 1.545 tỷ đồng và gần 40.000 hộ kinh doanh cá thể. Đây là một khả năng mới cần phát huy trong thời kỳ quy hoạch.

3.6.2. Đầu tư nước ngoài:

Tính đến cuối năm 2000, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã cấp 293 giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký là 4,885 tỷ USD; trong đó, còn hiệu lực 260 giấy phép với tổng vốn là 4,4 tỷ USD, bao gồm nhiều loại hình thức đầu tư. Các dự án FDI công nghiệp (226/244 DA), chủ yếu tập trung vào các KCN đã và đang quy hoạch, góp phần nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và năng lực xuất khẩu của tỉnh.

Tổng vốn đầu tư đã thực hiện 2.080 tỷ USD (đạt 45% vốn đăng ký); trong đó giá trị xây lắp thực hiện khoảng 11.000 tỷ đồng (giá 1994), chiếm 69% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

3.7. Vấn đề quản lý môi trường

Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện nhiều chương trình quan trọng nhằm bảo vệ tốt môi trường như:

- Điều tra ô nhiễm do nuôi cá bè và các nguồn khác ở hồ Trị An nhằm quy hoạch môi trường thủy sản và định canh định cư làng cá bè Trị An.

- Nghiên cứu tác động môi trường của lưu vực sông Thị Vải phục vụ cho mục đích quy hoạch sản xuất muối tại các xã Phước An, huyện Nhơn Trạch.

- Kiểm tra các hộ chăn nuôi gia súc gia cầm trên địa bàn tỉnh, các cơ sở giết mổ và kiểm tra môi trường các đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn.

- Vấn đề quản lý môi trường luôn được quan tâm trong bố trí các dự án đầu tư (cả trong và ngoài các khu công nghiệp tập trung). Trong từng khu công nghiệp đều có quy hoạch hệ thống xử lý chất thải chung cho toàn khu. Riêng khu công nghiệp Biên Hoà 1 cũng đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch chính trang đầu tư cải tạo hạ tầng kỹ thuật, bố trí nhà máy xử lý nước thải.

Bên cạnh đó cũng còn những tồn tại:

- Vấn đề ô nhiễm trong việc phát triển công nghiệp : Chỉ có 36,2% doanh nghiệp có hệ thống xử lý nhưng mức độ xử lý thấp; trong đó, có 28,9% doanh nghiệp trong nước và 57,6% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hệ thống xử lý chất thải. Tình trạng ô nhiễm khí thải, chất thải rắn, tiếng ồn...v.v...còn chưa được kiểm soát chặt chẽ.

- Vấn đề ô nhiễm trong các khu đô thị, khu dân cư: Tình trạng nhà ở, việc cung cấp nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường ở các đô thị trở nên bức xúc. TP. Biên Hòa mới cung cấp nước sạch cho 93% số hộ, trong khi các đô thị khác mới đạt khoảng 65-70%, tại các huyện miền núi đạt khoảng 36- 57%. Thường xảy ra ngập úng cục bộ. Vẫn còn tình trạng ô nhiễm môi trường do các nhà máy sản xuất gạch ngói trong nội ô thành phố gây ra.

- Vấn đề gây ô nhiễm trong phát triển nông lâm ngư nghiệp như rừng đầu nguồn; bảo vệ an toàn nguồn nước, chống ô nhiễm nước ở các sông hồ, chống thoái hóa đất.

Theo số liệu của trạm quan trắc môi trường tại các khu vực đô thị, khu dân cư và các khu công nghiệp mức độ ô nhiễm môi trường không khí, nước đã vượt qua giới hạn cho phép, cần có những biện pháp khắc phục.

3.8. Nhận định chung

Trong 10 năm 1991-2000, tình hình kinh tế của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi các mục tiêu và nhiệm vụ đề ra trong "*Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000*", đưa Đồng Nai từ một tỉnh nông nghiệp, có trình độ phát triển thấp tiến lên xây dựng một cơ cấu kinh tế mới, trong đó công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng áp đảo. Mặc dù vậy, sự tương quan giữa các khu vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ thể hiện trình độ phát triển chung vẫn còn thấp; sự chênh lệch lớn về năng suất lao động và thu nhập giữa các khu vực đòi hỏi sớm có những điều chỉnh về cơ cấu, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững sau này.

Một số mặt mạnh, yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội 10 năm qua như sau :

Mặt mạnh :

1- Nhờ quán triệt đường lối đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế nhiều thành phần nên sau 10 năm, quy mô kinh tế của tỉnh đã tăng gấp 3 lần so năm 1990, tích lũy được một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi tiếp tục phát triển ở giai đoạn tới.

2- Đã tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, trong đó công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng áp đảo, đó là những điều kiện cần thiết để thực hiện việc đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế xã hội, thực hiện hiện đại hoá. Các cơ chế chính sách mới đã tạo ra khí thế sôi động trong lao động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thu hút sự quan tâm đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

3- Đã cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tốt xoá đói giảm nghèo, tăng nhanh khả năng tích lũy cho đầu tư phát triển.

Mặt yếu :

1- Với sự phát triển nhanh của khu vực sản xuất công nghiệp, khu vực dịch vụ mặc dù đã được chú trọng nhưng qui mô và tốc độ phát triển chưa theo kịp yêu cầu. Do đó, nếu không kịp thời điều chỉnh chắc chắn sẽ trở thành những thách thức lớn, cản trở sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh trong giai đoạn tới.

2- Ngược lại với sự gia tăng nhanh chóng của dân số đô thị, hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị chưa được đầu tư phát triển tương xứng đồng thời bị xuống cấp trầm trọng, nhất là về hệ thống thoát nước thải, nhà ở. Riêng t/p Biên Hoà là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá của tỉnh, đang phải chịu nhiều áp lực từ nhiều phía như quá tải dân

số, phát triển công nghiệp,... trong khi hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu và chưa tương xứng với một thành phố loại II.

3- Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp đang dẫn tới sự quá tải về môi trường và các dịch vụ xã hội, ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời tạo ra sự chênh lệch lớn về mức sống giữa thành thị và nông thôn. Một số vấn đề xã hội bức xúc chưa được xử lý tốt. Hiện vẫn còn 12% hộ nghèo và tỷ lệ lao động thất nghiệp còn khá cao.

IV- Các yếu tố bên ngoài tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh

4.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực, những cơ hội và thách thức.

Một trong những xu thế phổ biến nhất trong trong đời sống kinh tế xã hội thế giới hiện nay là xu thế toàn cầu hoá. Cách mạng khoa học và công nghệ đã khiến cho sản xuất và dịch vụ được thúc đẩy mạnh mẽ và quốc tế hoá cao độ. Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng Sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xây dựng thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện chiến lược mới cho đến năm 2010, trong đó đã xác định nhiệm vụ phát triển gắn với hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết quốc tế, tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế. Đó vừa là thời cơ vừa là thách thức phải vượt qua để mở rộng thị trường, tranh thủ vốn và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thực hiện chính sách hội nhập, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 1985 mới đạt 691 triệu USD, năm 1990 nâng lên 2,4 tỷ USD và năm 2000 đã đạt gấp 7 lần năm 1990. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam từ đầu thập niên 1990 còn nhỏ đã mở ra các thị trường mới ở khu vực Đông Nam Á và thế giới. Đồng Nai đã tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, năm 2000 đã đạt 1,5 tỷ USD, đóng góp khoảng 10% trị giá xuất khẩu cả nước. Đồng Nai sẽ có nhiều điều kiện thâm nhập thị trường Tây Âu, Hoa Kỳ như các ngành hàng dệt may, giày dép, lắp ráp điện tử v.v... là những lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế so sánh lớn của tỉnh.

Tính đến 30/12/2000, trên địa bàn tỉnh đã có 271 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép, với tổng số vốn lên tới trên 4,6 tỷ USD và đã giải ngân được 2 tỷ USD. là một nhân tố quan trọng cho sự phát triển. Tỉnh tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tác nước ngoài đầu tư vào địa bàn tỉnh, nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư, tạo thêm việc làm, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và mở rộng thị trường.

Nhiều công trình dùng vốn hỗ trợ phát triển ODA đã và đang được thực hiện trên địa bàn Đồng Nai như nâng cấp quốc lộ 1A đoạn nối Thành phố Hồ Chí Minh đi Nha Trang (120 triệu USD), các dự án cấp nước Thiện Tân (38 triệu USD), Nhơn Trạch (26 triệu USD), dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn (6,19 triệu USD), dự án cà phê Biên Hoà (2,73 triệu USD), dự án giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp (0,92 triệu USD), ..v.v... đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của tỉnh.

Bối cảnh quốc tế và nhu cầu thực hiện các cam kết quốc tế cũng đang đặt ra những yêu cầu cao hơn nhất là khi năng lực cạnh tranh phát triển các mặt hàng xuất khẩu nông sản của tỉnh còn thấp; chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu chậm và chưa gắn với nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên, nhờ chủ động đổi mới công nghệ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài nên đã góp phần làm cho công nghiệp của Đồng Nai được trang bị công nghệ tiên tiến, lại có quan hệ rộng về thị trường nên sức cạnh tranh khá. Trong điều kiện mới, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Đồng Nai sẽ phải đương đầu với sự cạnh tranh của việc xóa bỏ các hàng rào thuế và phi thuế quan mà hiện tại trong chừng mực nhất định đang được bảo hộ (cấm nhập hoặc nhập có điều kiện, nhập cần có giấy phép và thuế suất cao như thuốc lá, sản phẩm dệt may, đường, giấy, phân bón, xe hai bánh gắn máy và linh kiện lắp ráp đồng bộ, v.v...).

Biểu 11. So sánh kết quả thực hiện với các mục tiêu quy hoạch KT-XH 1996-2010 cho năm 2000 (đã được Chính phủ phê duyệt)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2000 hoặc thời kỳ 1996-2000	Thực hiện đến năm 2000 hoặc thời kỳ 1996-2000	Tỷ lệ đạt mục tiêu	Chú thích
Dân số	1000 ng.	2.207	2.042	92.6%	Giảm
- Thành thị	1000 ng.	882.8	628,4	71%	Giảm
- Nông thôn	1000 ng.	1324.2	1.413,7	106%	Tăng
Tốc độ tăng dân số	%	1,7	1,45		Giảm
LĐ trong độ tuổi	1000 ng.	1235.9	1.216,22	98%	
Tốc độ tăng trưởng GDP	%	15-16%	12%	75-80%	Cả nước đạt 70% .
GDP bình quân đầu người	USD/ người	480-500	480	100.0%	Đạt mục tiêu
GDP so cả nước	%	3.1%	3.2%	101.7%	Vượt mục tiêu
Cơ cấu công nghiệp - xây dựng trong GDP năm 2000	%	43,5	52.0	Tăng 8,5 %	
Cơ cấu dịch vụ trong GDP năm 2000	%	37	25	Giảm 13%	Thấp hơn tỷ lệ đã đạt năm 1995 là 29.4%
Cơ cấu nông lâm ngư trong GDP (năm 2000)	%	19,5	23	Tăng 4,5 %	Tiếp tục xu hướng chuyển cơ cấu tích cực
Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	%	28,0	20,3		
Tốc độ tăng giá	%	4,5-6,0	4,3		

trị sản xuất nông nghiệp					
Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp	%	28	23		
Tốc độ tăng giá trị dịch vụ	%	18,0	8,3		Đạt thấp
Tỷ lệ thu ngân sách/GDP	%	22-24	18,6-19,5	81-85%	
Tỷ lệ đầu tư/ GDP	%	40%	26.7%	66.9%	Chủ yếu do vốn FDI giảm
Huy động vốn đầu tư trong và ngoài nước	Tỷ USD	2,5-3	1,93	64-77%	Chủ yếu do vốn FDI giảm
Tỷ lệ tăng xuất khẩu	%	30%	40%	133%	Vượt mục tiêu
Tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến	%	60,5	70	115,7%	
Giảm đói nghèo	%	10% hộ nghèo	hộ nghèo 8%(tiêu chuẩn cũ)		Vượt mục tiêu
		Không có hộ đói	Không có hộ đói		Đạt mục tiêu
Tỷ lệ số hộ có điện	%	100% xã phường	78% số hộ		
Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh	%	70-80% ở nông thôn	70% số hộ		
Tỷ lệ tiêm chủng	%	96%	96%	100%	Đạt mục tiêu

Đồng Nai hiện đứng thứ ba trong cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã phải chịu những tác động rất đáng kể của khủng hoảng trong khu vực. Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh giảm đáng kể nhưng bắt đầu phục hồi từ 1999 với mức tăng xuất khẩu 25% và dự kiến năm 2000 xuất khẩu tăng 15%. Một trong những hướng khôi phục xuất khẩu là nâng cao hiệu quả của các dự án đầu tư và đổi mới công nghệ, thu hút vốn FDI vào trong tỉnh.

4.2. Bối cảnh trong nước và trong vùng Đông Nam bộ

Việt Nam sẽ thực hiện Chiến lược cho 10 năm 2001-2010 trong bối cảnh có nhiều khó khăn và thuận lợi đan xen:

a. Tiếp tục tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, bảo đảm sự phát triển hài hoà giữa kinh tế và xã hội, theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế với lộ trình khá chặt chẽ đòi hỏi phải có chuyển biến sâu sắc và toàn diện để tận dụng tối đa các lợi thế so sánh của đất nước.

c. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ trong thế kỷ XXI sẽ tác động mạnh mẽ đến hiệu quả và sức cạnh tranh.

Theo Nghị quyết của Đại hội IX của Đảng, sự phát triển đất nước ta sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân trên 7%/năm như những năm 1991-2000, tức là sau 10 năm quy mô GDP tăng trên hai lần, và với đường lối độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng ta, có thể hy vọng Việt Nam tiếp tục có bước tiến vững chắc và có thể thực hiện được mục tiêu tăng 8-10 lần GDP sau 30-năm 1991-2020. Đây là điều kiện thuận lợi cơ bản để tỉnh cùng với các địa phương khác trong vùng KTTĐPN trở thành vùng kinh tế động lực, cùng cả nước thực hiện tốt sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đóng góp xứng đáng vào sự phát triển chung của cả nước.

Thực hiện chính sách hội nhập quốc tế, xuất khẩu đã được đẩy mạnh chiếm khoảng 40%GDP vào năm 2000 sẽ tăng lên đạt ít nhất 50%GDP năm 2010 và có khả năng duy trì vững chắc tỷ lệ này trong giai đoạn đến năm 2020. Việc thu hút vốn bên ngoài (ODA, FDI, ...) cũng được đẩy mạnh, quy mô vốn bên ngoài sẽ được tăng lên nhanh chóng, tuy tỷ trọng so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội sẽ chỉ chiếm khiêm tốn khoảng 40% trong 5 năm 1996-2000 và giảm xuống còn khoảng 35-40% trong 10 năm tới 2001-2010. Hiện nay mức xuất khẩu của tỉnh khá cao về quy mô (1,4 tỷ USD) và chiếm tỷ lệ lớn (đến 1,5 lần) so với GDP của tỉnh. Trong những năm tới, với tiềm lực đã tích lũy được, tỉnh có khả năng tiếp tục tăng trưởng nhanh xuất khẩu cao hơn tốc độ chung của cả nước, tiếp tục thu hút thêm vốn nước ngoài cho phát triển.

Đồng Nai nằm trong địa bàn phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN), chiếm 1/4 dân số của vùng. Trong những năm qua, sự phát triển của tỉnh gắn liền với sự phát triển chung của miền Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN, đã tận dụng được những lợi thế so sánh, đưa kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao so với vùng và cả nước, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong giai đoạn cả nước bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực, tỉnh cũng đã cố gắng duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, tốc độ tăng trưởng công nghiệp cũng vượt trội mức tăng trưởng chung của Đông Nam Bộ và địa bàn KTTĐPN. Trong thời gian tới, với sự phối hợp giữa các ngành và các địa phương trong vùng KTTĐPN, chắc chắn tỉnh sẽ có thêm nhiều điều kiện thuận lợi mới về cơ sở hạ tầng và liên kết kinh tế vùng để phát triển.

V- Nhận định tổng quát về thuận lợi, lợi thế so sánh và về hạn chế, thách thức

5.1. Những thuận lợi và lợi thế so sánh

5.1.1. Cùng với trình độ phát triển ngày một cao của địa bàn KTTĐPN, vị trí địa lý là lợi thế lớn của Đồng Nai trong giai đoạn phát triển tới.

Trong tương lai gần, bên cạnh các trục đường giao thông quan trọng ngang qua lãnh thổ Đồng Nai như QL1, QL51, QL20, đường sắt Bắc Nam... các công trình mới, quan trọng như các tuyến đường cao tốc, tuyến đường sắt Biên Hòa- Bà Rịa, Vũng Tàu, sân bay quốc tế Long Thành, cầu Thủ Thiêm đi qua Long Thành, hệ thống cảng Thị Vải, Bến Đình Sao Mai.v.v... lần lượt được đầu tư và đi vào sử dụng, hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh sẽ trở nên hoàn thiện và gắn kết với bên ngoài hơn. Lợi thế về vị